

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1.1.MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tài chính doanh nghiệp ở Việt Nam chỉ mới thật sự bắt đầu kể từ khi chuyển sang kinh tế thị trường và có sự xuất hiện ngày càng nhiều các loại hình doanh nghiệp đặc biệt là các công ty cổ phần. Vậy phân tích tài chính doanh nghiệp là gì? Và phân tích tài chính nhằm mục tiêu gì?

1.1.1.Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, và so sánh số liệu về tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

1.1.2.Các đối tượng và thông tin của phân tích tài chính

Phân tích tài chính giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng.

➤ Phân tích tài chính đối với các nhà quản lý: Họ là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kì đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp...

- Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...

- Phân tích tài chính là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp và là cơ sở cho những dự đoán tài chính.

Phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.

➤ Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lãi được chia và thặng dư giá trị của vốn.

Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

➤ Phân tích tài chính đối với người cho vay: Mọi quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần phải chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không khi quyết định cho vay, bán chịu sản phẩm cho đơn vị.

➤ Ngoài ra, còn nhiều nhóm người khác quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính, thuế, các nhà phân tích tài chính, những người lao động... bởi vì nó liên quan tới quyền lợi và trách nhiệm của họ.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên cho thấy: phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan,

giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

1.1.3.Nội dung chính của phân tích tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tài chính trong các công ty bao gồm những nội dung cơ bản sau:

a) Xác định nhu cầu về vốn của công ty.

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty tiến hành được liên tục, thường xuyên và đạt hiệu quả cao trước hết và khâu đầu tiên là phải đảm bảo thoả mãn đầy đủ nhu cầu về vốn kinh doanh của công ty.

Việc xác định nhu cầu về vốn của công ty phải căn cứ vào:

- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh của công ty

Trong cơ chế thị trường, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đều chịu sự tác động về nhu cầu tài chính. Vì vậy, phân tích chu kỳ kinh doanh không phải chỉ xác định nhu cầu về vốn trong từng khâu, từng giai đoạn của quá trình kinh doanh mà còn làm giảm tới mức thấp nhất về nhu cầu tài chính của công ty.

b) Tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng tốt nhất nhu cầu về vốn của công ty.

Vốn của công ty được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau: vốn góp từ cổ đông, vốn bổ sung từ lợi nhuận không chia, vốn vay, vốn được huy động từ các quỹ của công ty,...

Bởi vậy, để sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có và huy động tối đa nguồn vốn của công ty vào hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty phải thường xuyên phân tích tình hình tài chính, đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính, xác định rõ những nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc huy động mọi nguồn lực, tài lực, nguồn vốn đã có nhằm luôn luôn đáp ứng mọi nhu cầu về vốn cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

c) *Sử dụng vốn hợp lý và đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.*

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi công ty phải có một lượng vốn nhất định, gồm: vốn cố định, vốn lưu động và các vốn chuyên dùng khác (các quỹ của công ty, vốn xây dựng cơ bản). Công ty phải có nhiệm vụ tổ chức và huy động các loại vốn cần thiết cho nhu cầu kinh doanh. Đồng thời, tiến hành phân phối, quản lý và sử dụng số vốn hiện có một cách hợp lý, có hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh trên cơ sở chấp hành đầy đủ chính sách về quản lý kinh tế tài chính và kỷ luật thanh toán mà Nhà nước ban hành.

Mặt khác, phải biết kết hợp hài hoà giữa việc sử dụng tiết kiệm vốn hiện có, vừa đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty luôn luôn được tiến hành liên tục, không bị ngưng trệ trong quá trình sản xuất kinh doanh vì thiếu vốn, thiếu tiền.

1.2.MỤC TIÊU CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác để giúp họ có những quyết định đúng đắn khi ra các quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp cho các chủ công ty, các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của dòng tiền mặt vào ra và tình hình sử dụng có hiệu quả nhất vốn kinh doanh, tình hình và khả năng thanh toán của công ty.

Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự kiện và các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của các công ty.

Các mục tiêu ở trên có mối liên hệ mật thiết với nhau, góp phần cung cấp những thông tin nền tảng đặc biệt quan trọng cho quản trị doanh nghiệp tại các công ty.

1.3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó giúp các đối tượng đưa ra quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn của từng đối tượng. Để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính có nhiều phương pháp, thông thường người ta hay sử dụng các phương pháp sau :

1.3.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích.

❖ Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm gốc so sánh. Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc phù hợp. Khi tiến hành so sánh cần có từ hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

❖ Điều kiện so sánh

- So sánh theo thời gian: đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

- So sánh theo không gian: tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

❖ Kỹ thuật so sánh: Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây

- So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

- So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

❖ Hình thức so sánh: Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể được thực hiện theo các hình thức sau :

- So sánh theo “chiều dọc” để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng số ở mỗi bản báo cáo. Từng khoản mục trên báo cáo được thể hiện bằng một tỷ lệ kết cấu so với một khoản mục được chọn làm gốc có tỷ lệ là 100%. Sử dụng phương pháp so sánh số tương đối kết cấu (chỉ tiêu bộ phận trên chỉ tiêu tổng thể) phân tích theo chiều dọc giúp chúng ta đưa về một điều kiện so sánh, dễ dàng thấy được kết cấu của từng chỉ tiêu bộ phận so với chỉ tiêu tổng thể tăng giảm như thế nào. Từ đó khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh theo “chiều ngang” để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp. Phân tích theo thời gian giúp đánh giá khái quát tình hình biến động của các chỉ tiêu tài chính. Đánh giá đi từ tổng quát đến chi tiết, sau khi đánh giá ta liên kết các thông tin để đánh giá khả năng tiềm tàng và rủi ro, nhận ra những khoản mục nào có biến động cần tập trung phân tích xác định nguyên nhân .

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, để thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kì tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

1.3.2. Phương pháp tỷ lệ

Tỷ số là công cụ phân tích tài chính phổ thông nhất, một tỷ số là mối quan hệ tỷ lệ giữa hai dòng hoặc hai nhóm dòng của bảng cân đối tài sản. Phương pháp phân tích tỷ số dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ số là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo góc độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình. Nhìn chung có 4 nhóm sau :

- Khả năng sinh lợi: các tỷ lệ “ ở hàng cuối cùng” được thiết kế để đo lường năng lực có lãi và mức sinh lợi của công ty.

- Khả năng thanh toán: Các tỷ lệ được thiết kế ra để đo lường khả năng của một công ty trong việc thanh toán nợ ngắn hạn khi đến hạn.

- Hiệu quả hoạt động: Đo lường hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty.

- Cơ cấu vốn (đòn bẩy nợ / vốn) đo lường phạm vi theo đó việc trang trải tài chính cho các khoản vay nợ được công ty thực hiện bằng cách vay nợ hoặc bán thêm cổ phần

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ phát hiện được tình hình tài chính. Phân tích tỷ số cho phép phân tích đầy đủ khuynh hướng vì một số dấu hiệu có thể được kết luận thông qua quan sát số lớn các hiện tượng nghiên cứu riêng rẽ.

1.3.3. Phương pháp phân tích Dupont

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đối với các tỷ số tổng hợp.

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định.

Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính, kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

1.4. TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Khi tiến hành phân tích hoạt động tài chính, nhà phân tích cần thu thập và sử dụng rất nhiều nguồn thông tin từ trong và ngoài doanh nghiệp. Tuy nhiên, để đánh giá một cách cơ bản tình hình tài chính của doanh nghiệp có thể sử dụng thông tin kế toán trong nội bộ doanh nghiệp. Thông tin kế toán được phản ánh đầy đủ trong các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để :

- Đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp kỳ hoạt động đã qua

- Giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, người sử dụng thông tin ra được các quyết định kinh tế phù hợp và kịp thời.

Báo cáo tài chính có hai loại là báo cáo bắt buộc và báo cáo không bắt buộc

- Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi đi theo quy định, không phân biệt hình thức sở hữu, quy mô. Báo cáo tài chính bắt buộc gồm có: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính không bắt buộc là báo cáo không nhất thiết phải lập, mà các doanh nghiệp tùy vào điều kiện đặc điểm riêng của mình có thể lập hoặc không lập như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Báo cáo tài chính gồm 4 loại sau

+ Bảng cân đối kế toán : mẫu B01 - DN

+ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : mẫu B02 - DN

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : mẫu B03 - DN

+ Thuyết minh báo cáo tài chính : mẫu B09 - DN

1.5.NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.5.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

❖ *Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).

Đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Thông qua Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

Kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

- Phần Tài Sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

❖ Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu

năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn
- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.
- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

Bảng 1: Phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%
A. Tài sản ngắn hạn						
I.Tiền và các khoản tương đương tiền						
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
I.Các khoản phải thu dài hạn						
II.Tài sản cố định						
III.Bất động sản đầu tư						
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V.Tài sản dài hạn khác						
TỔNG TÀI SẢN						

❖ Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không, hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

Bảng 2: Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%
A.NỢ PHẢI TRẢ						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG NGUỒN VỐN						

❖ Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

❖ Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 3: Cân đối tài sản và nguồn vốn

TÀI SẢN NGẮN HẠN	?	NỢ NGẮN HẠN
		NỢ DÀI HẠN
TÀI SẢN DÀI HẠN		NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo quan điểm luân chuyển vốn thì toàn bộ tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản lưu động (TSLĐ) và tài sản cố định (TSCĐ) được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn chủ sở hữu (VCSH) của doanh nghiệp. Quan hệ cân đối sẽ là:

$$TSLĐ + TSCĐ = VCSH$$

Nhưng quan hệ này chỉ mang tính lí thuyết, nguồn vốn chủ sở hữu không thể có đầy đủ để trang trải cho các tài sản cần thiết phục vụ cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, mà doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn của các doanh nghiệp khác.

Trong trường hợp doanh nghiệp bị thiếu vốn để trang trải tài sản và để quá trình kinh doanh không bị bế tắc, doanh nghiệp phải huy động thêm vốn từ các khoản vay hoặc đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác dưới hình thức mua trả chậm, thanh toán chậm hơn so với thời hạn phải thanh toán. Do đó mối quan hệ này sẽ là:

$$TSLĐ + TSCĐ > VCSH$$

Trong trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu dư thừa để bù đắp cho tài sản, nên thường bị các doanh nghiệp hoặc đối tượng khác chiếm dụng vốn dưới hình thức bán chịu cho bên mua hoặc ứng trước tiền cho bên bán, tài sản sử dụng để thế chấp, kí cược, kí quỹ... cho nên mối quan hệ sẽ là:

$$TSLĐ + TSCĐ < VCSH$$

Do tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán là tổng số tiền phần tài sản luôn luôn bằng tổng số tiền phần nguồn vốn. Nên quan hệ cân đối được viết một cách đầy đủ là:

$$TTS = NPT + VCSH$$

Nếu giả định tổng tài sản tăng lên, về khái quát ta hiểu rằng phần nguồn vốn phải tăng lên một khoản tương ứng, đó có thể là một khoản nợ đã tăng hoặc một khoản tăng trong vốn chủ sở hữu.

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

❖ *Phân tích khái quát tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một niên độ kế toán. Số liệu trong báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp nhất về phương thức kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và chỉ ra rằng, các hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận hay không, đồng thời nó phản ánh tình hình sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Bảng báo cáo kết quả kinh doanh gồm 3 phần :

Phần I: Lãi lỗ. Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo; số liệu của kỳ trước (để so sánh). Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế, phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác

Phần III: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV						
4.Giá vốn hàng bán						
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
13.Lợi nhuận khác						
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						
16.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

❖ *Phân tích Thuyết minh báo cáo tài chính*

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập nhằm cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh chưa có trong hệ thống các báo cáo tài chính, đồng thời giải thích thêm một số chỉ tiêu mà các báo cáo tài chính chưa được trình bày, giải thích một cách rõ ràng và cụ thể.

Thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các nội dung sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: Hình thức sở hữu, hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, tổng số nhân viên, những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính trong năm báo cáo.

- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp: Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán, nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác, hình thức sổ kế toán, phương pháp kế toán tài sản cố định, phương pháp kế toán hàng tồn kho, phương pháp tính toán các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính: Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh, tình hình tăng giảm tài sản cố định, tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào doanh nghiệp, lý do tăng, giảm, các khoản phải thu và nợ phải trả.

- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

- Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới.

- Các kiến nghị.

❖ *Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

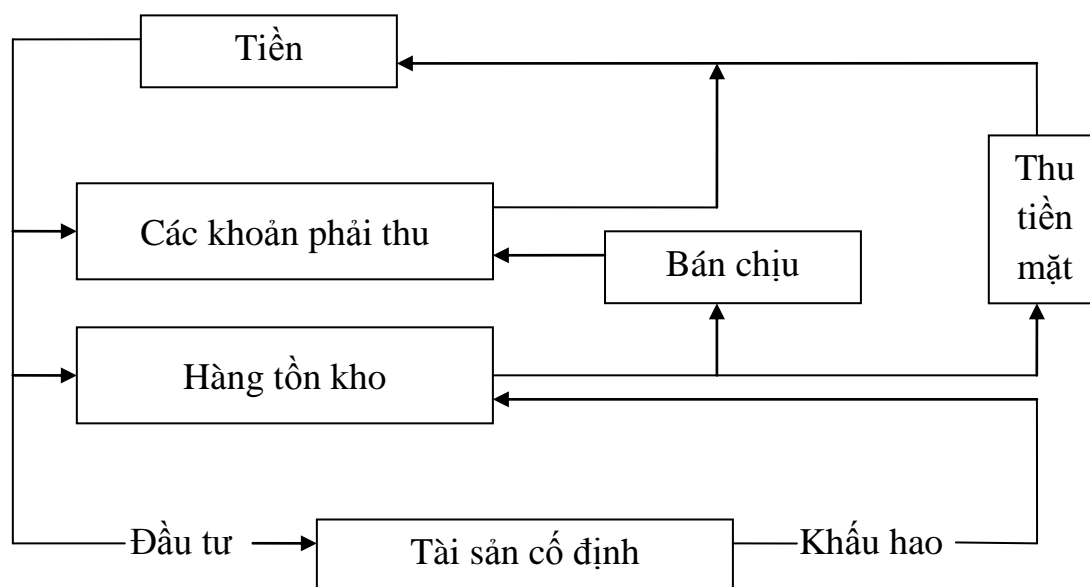
Thực chất báo cáo lưu chuyển tiền tệ là loại báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh dòng lưu chuyển lượng tiền của doanh nghiệp thông qua các nghiệp vụ thu chi thanh toán về hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, hoạt động tài chính trong một thời kì nhất định. Thực chất đây là bảng cân đối về thu chi tiền tệ thể hiện vòng lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp.

Phương trình cân đối của quá trình lưu chuyển tiền tệ là:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tiền tồn} & & \text{Tiền thu} & & \text{Tiền chi} & & \text{Tiền tồn} \\ \text{đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & = & \text{trong kỳ} & + & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Vòng lưu chuyển tiền tệ ở doanh nghiệp có thể biểu diễn đơn giản qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Lưu chuyển tiền tệ doanh nghiệp



Sơ đồ trên cho thấy: Lợi nhuận không đồng nhất với tiền mặt. Tiền mặt, các hình thức biến đổi theo thời gian của tiền như hàng tồn kho, các khoản phải thu và quay trở lại thành tiền là mạch máu của doanh nghiệp. Nếu mạch máu (dòng tiền) bị tắc nghẽn nghiêm trọng hay dù chỉ thiếu hụt tạm thời cũng có thể dẫn doanh nghiệp đến chỗ phá sản.

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ thường được tiến hành trên các nội dung sau:

- Phân tích khả năng tạo tiền: Việc phân tích khả năng tạo tiền được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu vào của từng hoạt động trong tổng dòng thu trong kỳ của doanh nghiệp.

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào} \\ \text{của từng hoạt động} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiền thu vào của từng hoạt động}}{\text{Tổng tiền trong kỳ}}$$

Tỷ trọng này thể hiện mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp, nói khác đi là khả năng tạo tiền của từng hoạt động.

- Nếu tỷ trọng dòng tiền thu vào từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền được tạo ra chủ yếu từ hoạt động kinh doanh bằng việc bán hàng được nhiều, thu tiền từ khách hàng lớn, giảm các khoản phải thu, tránh rủi ro.

- Nếu tỷ trọng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu tư, nhượng bán TSCĐ...trường hợp nhượng bán TSCĐ thì phạm vi ảnh hưởng của doanh nghiệp bị thu hồi và năng lực sản xuất kinh doanh sẽ bị giảm sút.

- Nếu tiền thu được chủ yếu từ hoạt động tài chính thông qua việc phát hành cổ phiếu hoặc đi vay...điều đó cho thấy trong kỳ doanh nghiệp đã sử dụng vốn từ bên ngoài nhiều hơn.

Phân tích khả năng chi trả thực tế trong doanh nghiệp:

$$\text{Hệ số trả nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này chỉ ra doanh nghiệp có đủ khả năng trả nợ hay không từ lượng tiền thu được của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hệ số càng cao, khả năng trả nợ càng cao.

$$\text{Hệ số trả lãi vay} = \frac{\text{Lượng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh}}{\text{Các khoản lãi đã trả}}$$

Hệ số này cho thấy tình hình thực tế doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay hay không. Nếu doanh nghiệp có vốn vay nhiều thì hệ số này có giá trị thấp và ngược lại.

1.5.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

1.5.2.1.Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của các đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ...họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không? Tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp như thế nào?

Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lí thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

❖ *Hệ số thanh toán tổng quát (H_1)*

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lí, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết 1 đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát } (H_1) = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H_1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H_1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

❖ *Hệ số thanh toán hiện thời (H_2)*

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi 1 bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời } (H_2) = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỉ trọng lớn trong tổng số tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi...Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

❖ *Khả năng thanh toán nhanh*

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công

cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư, hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau :

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành 1 lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn...có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (tức thời)} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

❖ Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào...Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu). Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ *Hệ số nợ (H_v)*

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ} \\ (\text{H}_v) = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

❖ *Tỷ suất tự tài trợ*

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} \\ (\text{H}_c) = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

❖ *Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn*

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn

$$\text{Tỷ suất tài trợ} \\ \text{tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3. Nhóm chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh

doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

❖ *Số vòng quay hàng tồn kho*

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỉ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\frac{\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho}}{\text{hàng tồn kho}} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

❖ *Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}{\text{khoản phải thu}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

❖ *Kỳ thu tiền bình quân*

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\frac{\text{Kỳ thu tiền bình quân}}{\text{bình quân}} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng...

❖ *Vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

❖ *Hiệu suất sử dụng vốn cố định*

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

❖ *Vòng quay tổng tài sản*

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.4. Nhóm chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

❖ *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

❖ *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.5.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

Bảng 5: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1. Hệ số thanh toán tổng quát			
2. Hệ số thanh toán hiện thời			
3. Hệ số thanh toán nhanh			
4. Hệ số thanh toán lãi vay			
II. Chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và đầu tư			
1. Hệ số nợ			
2. Tỷ suất tự tài trợ			
3. Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn			
4. Tỷ suất đầu tư tài sản cố định			
III. Chỉ tiêu hoạt động			
1. Số vòng quay hàng tồn kho			
2. Vòng quay các khoản phải thu			
3. Kỳ thu tiền bình quân			
4. Vòng quay vốn lưu động			
5. Hiệu suất sử dụng vốn cố định			
6. Vòng quay tổng tài sản			
IV. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)			
2. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)			
3. Tỷ suất lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu (ROE)			

1.5.4. Đẳng thức Dupont

Đẳng thức Dupont thứ nhất :

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNST}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Phương trình này cho thấy Lãi ròng / Tổng TS phục thuộc vào 2 nhân tố : Thu nhập của DN trên 1 đồng doanh thu là bao nhiêu, 1 đồng TS thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu .

Sau khi phân tích, ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên máy đồng doanh thu quá thấp .

Có 2 hướng để tăng ROA : tăng ROS hoặc tăng vòng quay tổng tài sản

- Muốn tăng ROS : cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.
- Muốn tăng vòng quay tổng TS cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.

Đẳng thức Dupont thứ hai :

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: Nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại, nếu DN thua lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng .

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS / Vốn CSH

- Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức thứ 1
- Muốn tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phấn đấu giảm Vốn CSH và tăng nợ .

Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao.

Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro tăng.

Đẳng thức Dupont tổng hợp :

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{VCSH}}$$

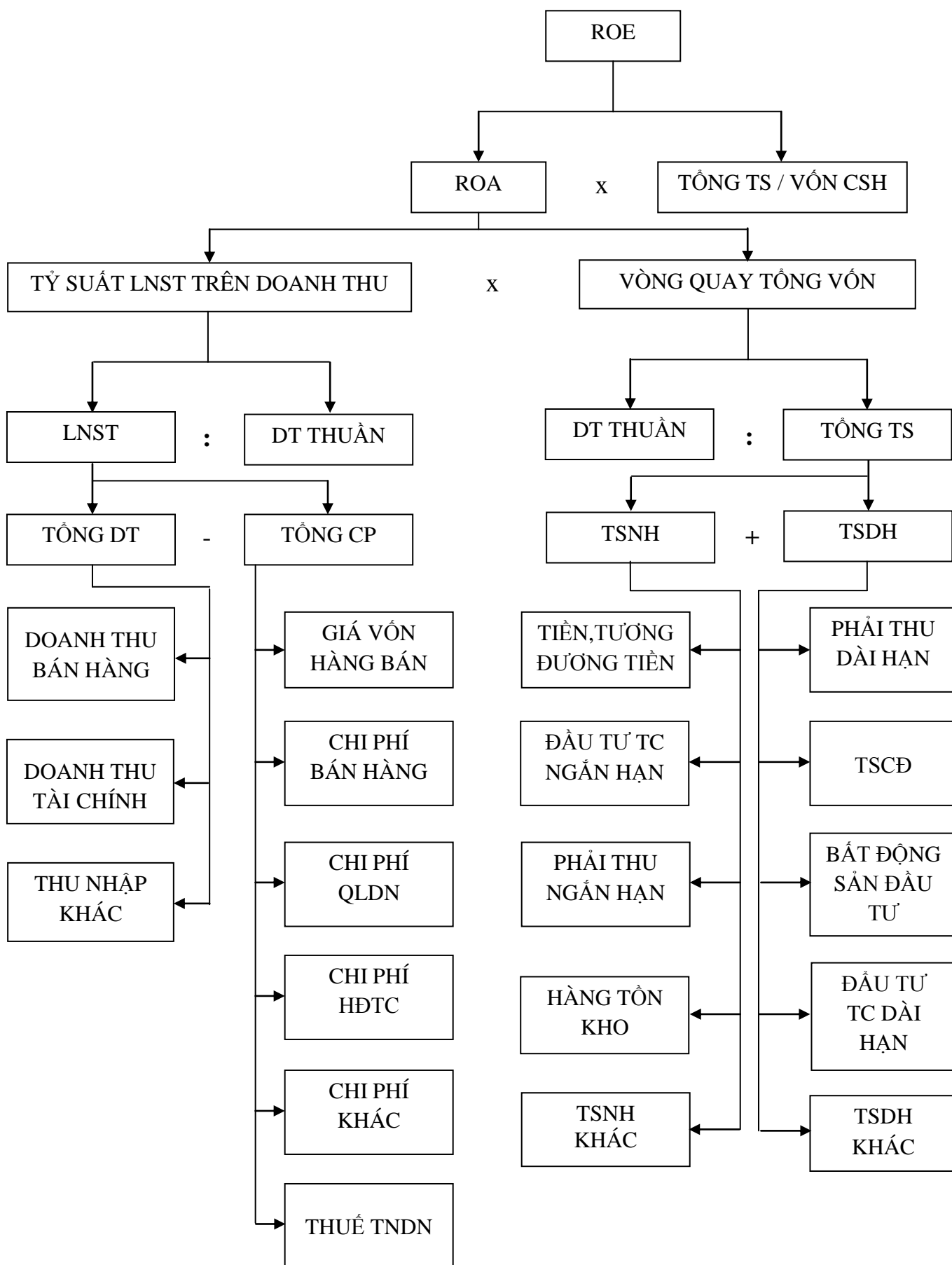
ROE phụ thuộc vào 3 yếu tố ROS, ROA, và tỷ số Tổng TS / Vốn CSH

Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE. Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của 3 nhân tố đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng giảm tỷ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn .

Từ đẳng thức thứ nhất và thứ hai ta có:

Sơ đồ 2: Phương trình Dupont



PHẦN II

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

2.1.KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

2.1.1. Giới thiệu chung

Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Tên tiếng Anh: Produce and Trading Metal Join Stock Company

Tên giao dịch: Produce and Trading Metal Join Stock Company

Tên viết tắt: Ptramesco

Loại hình KD: Công ty Cổ phần

Lĩnh vực KD: Sản xuất, kinh doanh thép và các sản phẩm kim khí.

Trụ sở chính: Số 6 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại: (031) 382 6832 Fax: (031) 383 6425

E-mail: Ptramesco@hn.vnn.vn

Website: www.ptramesco.com.vn

Vốn điều lệ: 52.000.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ đồng)

Số lượng công nhân viên: 74 người.

Biểu tượng của công ty:



2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ

Mục tiêu hoạt động: Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, các ngành nghề đăng ký và các lĩnh vực khác mà pháp luật không cấm nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

Lĩnh vực kinh doanh của công ty: Sản xuất, kinh doanh thép và các sản phẩm kim khí.

Ngành nghề kinh doanh:

- a) Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu, hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí
- b) Dịch vụ vận chuyên, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi, du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác
- c) Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông – lâm - thủy - hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông
- d) Vận tải và đại lý vận tải thuỷ bộ
- e) Sản xuất và kinh doanh thép các loại
- f) Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ
- g) Sản xuất và kinh doanh kim khí công nghiệp và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

Phạm vi kinh doanh: Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của công ty. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.1.3. Quá trình hình thành và phát triển

- **Ngày 27/12/2000:**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí được Đại hội đồng cổ đông thành lập với số vốn điều lệ ban đầu 5.500.000.000 đồng, trên cơ sở xí nghiệp kinh doanh dịch vụ và xếp dỡ vật tư (Xí nghiệp 4) – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty kim khí Hải phòng, doanh nghiệp thành viên độc lập Tổng công ty thép Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc phần vốn Nhà nước tại Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp dỡ vật tư, kết hợp với phát

hành thêm cổ phiếu, thu hút vốn để chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 72/2000/QĐ – BCN ngày 18/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

- **Ngày 02/01/2001:**

Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 020300033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty cũng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 25/06/2001, ngày 13/05/2002, ngày 14/04/2003, ngày 04/03/2004, ngày 06/10/2004, ngày 12/04/2005 và ngày 11/10/2006 cho các thay đổi về bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ.

- **Kể từ năm 2005 đến nay:**

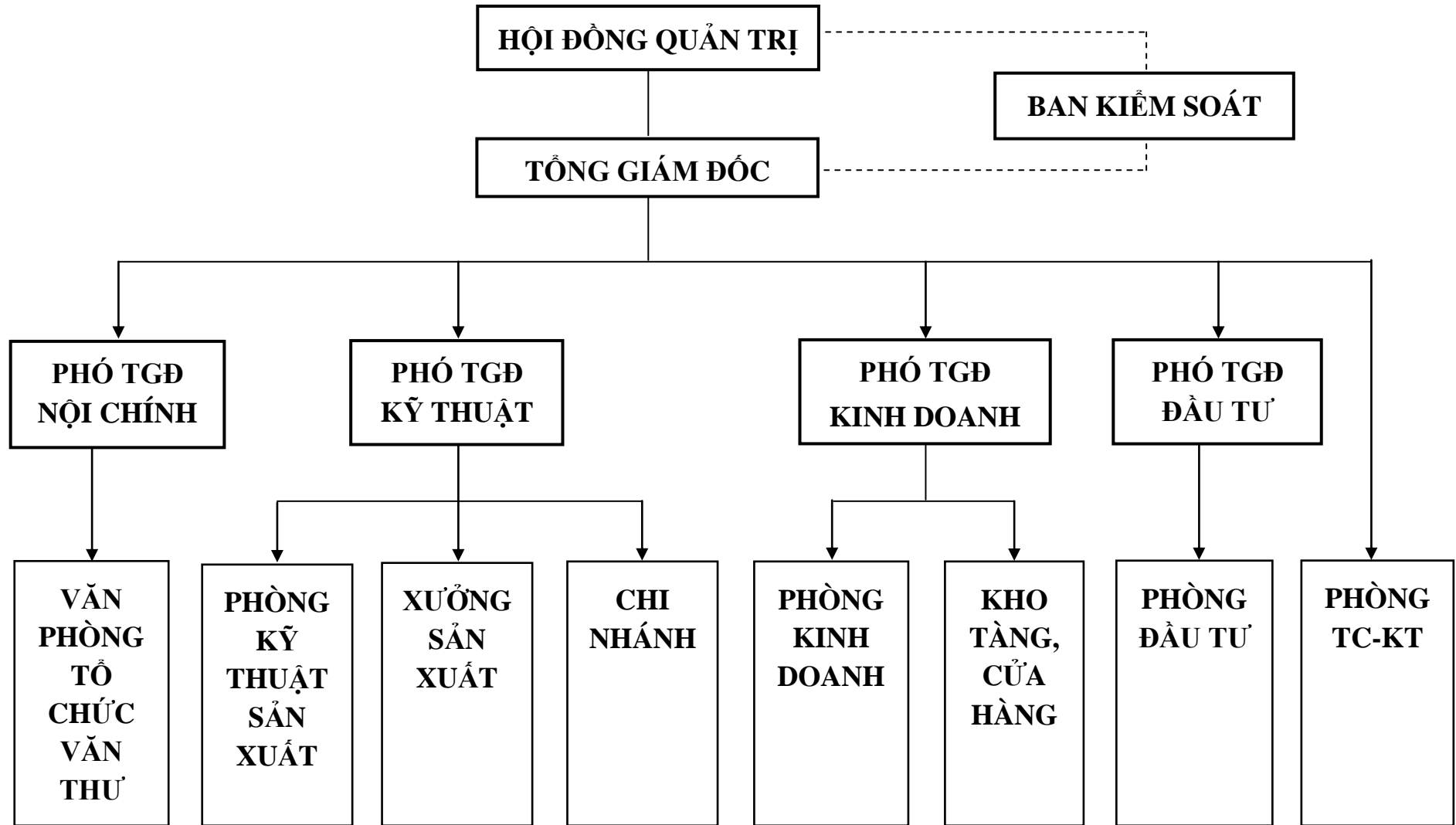
Vốn điều lệ của Công ty là 52.000.000.000 VND (Năm mươi hai tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty hiện nay được chia thành 5.200.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 6 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, trên tổng diện tích cả văn phòng và kho bãi là 5.324,7 m². Đây là một vị trí địa lý hết sức thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và thông thương (gần khu trung tâm thành phố, ga Hải Phòng và cảng Hải Phòng). Ngoài ra, công ty còn có chi nhánh Bến Kiền với diện tích mặt bằng là 8.742 m², nằm trên quốc lộ 10 - sát chân cầu Kiền mới thuộc xã An Hồng, huyện An Dương, Hải Phòng - địa điểm kinh doanh chính. Chi nhánh Bến Kiền nằm ở một vị trí thuận lợi cho hoạt động sản xuất cũng như vận chuyển sản phẩm đi các tỉnh thành trong cả nước cả bằng đường bộ cũng như đường thủy.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức

Công ty được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần quy định tại Luật doanh nghiệp 2005, tuân thủ các quy định pháp luật khác và Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý điều hành của Công ty được trình bày như sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 3: Cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí



CHỨC NĂNG - NHIỆM VỤ

♣ *Tổng giám đốc:*

Tổng giám đốc là người có quyền điều hành cao nhất trong công ty.

- Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Ban kiểm soát của công ty. Chuẩn bị tài liệu cần thiết cho HĐQT báo cáo Đại hội đồng cổ đông.
- Tổng giám đốc phụ trách chung các hoạt động của công ty, đặc biệt là công tác tài chính, kinh doanh, đầu tư, công tác đoàn thể, văn hoá, thể thao, quân sự, đoàn thể.
- Tổng giám đốc trực tiếp chỉ đạo phòng Tài chính - Kế toán.

♣ *Phòng tài chính - Kế toán*

- Chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong hoạt động tài chính kế toán của công ty.
- Quản lý các nguồn tài chính của công ty, tổ chức huy động và sử dụng vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty trên cơ sở các phương án kinh doanh có hiệu quả kinh tế.
- Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán của công ty phù hợp với mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh của công ty với bộ máy gọn nhẹ, linh hoạt, làm việc có hiệu quả.

♣ *Phòng kinh doanh*

- Phòng kinh doanh có nhiệm vụ cùng với Phó Tổng giám đốc kinh doanh giúp Tổng giám đốc công ty trong việc khai thác buôn bán hàng hoá và các dịch vụ khác.
- Phòng kinh doanh phải thường xuyên nghiên cứu, sưu tầm các thông tin liên quan đến giá cả thị trường, nguồn hàng và khai thác các khách hàng.
- Phòng kinh doanh phải tổ chức bộ máy hoạt động khoa học, phát huy năng lực, đáp ứng yêu cầu gọn nhẹ hiệu quả và cử cán bộ trực tiếp theo dõi lượng hàng hoá mua vào bán ra cũng như tồn kho trên cơ sở có đánh giá tiềm năng hay hạn chế của từng mặt hàng để báo cáo Tổng giám đốc 10 ngày một lần.

- Chủ động cung cấp thông tin về kế hoạch xuất thép lưới, gia công cơ khí, chế tạo thiết bị cho Phòng kỹ thuật sản xuất có cơ sở để xây dựng kế hoạch sản xuất tháng, quý, năm.

♣ *Phòng đầu tư chứng khoán*

Phòng đầu tư chứng khoán là phòng chức năng thuộc Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh kim khí, có nhiệm vụ sau:

- Triển khai các dự án đầu tư của công ty từ khi lập dự án, hoàn thiện hồ sơ dự án để trình HĐQT công ty, các tổ chức tín dụng Ngân hàng và các cơ quan liên quan.
- Triển khai và thực hiện các nghiệp vụ về đầu tư tài chính gồm: ngắn hạn, dài hạn và đầu tư chứng khoán.
- Triển khai và thực hiện các nghiệp vụ huy động vốn gồm: vay ngắn hạn, dài hạn, phát hành thêm cổ phiếu, trái phiếu.
- Thường xuyên cung cấp thông tin về mặt chứng khoán của công ty, theo dõi cổ đông và trả lời các yêu cầu của cổ đông theo quy định của luật pháp.

♣ *Phòng kỹ thuật - sản xuất*

Chức năng: Phòng kỹ thuật sản xuất do HĐQT quyết định thành lập, chịu trách nhiệm trước HĐQT và Tổng giám đốc về các hoạt động do phòng kỹ thuật sản xuất giải quyết.

Nhiệm vụ:

- Lập kế hoạch sản xuất tháng, quý, năm và tổ chức kiểm định thiết bị nâng, thiết bị áp lực.
- Thiết kế (có đến bản vẽ chi tiết), thiết lập bản vẽ hạ liệu, chỉ đạo công tác kỹ thuật.
- Bóc tách khối lượng, tổng hợp vật tư, lập dự toán.
- Xử lý các phát sinh kỹ thuật, lập phương án thi công, lắp dựng và sửa chữa thiết bị.
- Lập định mức khoán sản phẩm cho sản xuất.
- Làm toàn bộ các thủ tục nghiệm thu công trình.

- Lực lượng lao động bao gồm: Trưởng phòng, 01 Phó phòng, 02 Kỹ thuật viên cơ khí, 01 Kỹ thuật viên điện. Nếu phát sinh công việc lớn sẽ bổ sung lao động phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ.

♣ *Xưởng sản xuất*

Chức năng: Phân xưởng sản xuất do HĐQT quyết định thành lập, chịu trách nhiệm trước HĐQT và Tổng giám đốc về các mặt hoạt động do phân xưởng giải quyết.

Nhiệm vụ:

- Trực tiếp: chế tạo thiết bị, chi tiết máy về cơ khí, thiết bị điện, kiểm soát chất lượng sản phẩm, công tác bốc xếp và theo dõi kho vật tư nội bộ.
- Lập kế hoạch sản xuất hàng ngày và hàng tuần trong tháng phù hợp với kế hoạch mà Phòng kỹ thuật sản xuất giao.
- Tổ chức thực hiện các công việc khác do sự phân công của cấp trên và quy chế tổ chức hoạt động của công ty.
- Chịu trách nhiệm về an toàn - Bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, bảo lự, vệ sinh công nghiệp.

Nhận xét: Cơ cấu quản lý của Công ty là trực tuyến chức năng. Đứng đầu Công ty là Tổng giám đốc do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người điều hành, quản lý Công ty theo chế độ một thủ trưởng và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước HĐQT về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty gồm 8 phòng ban dưới sự điều hành của các Phó Tổng giám đốc.

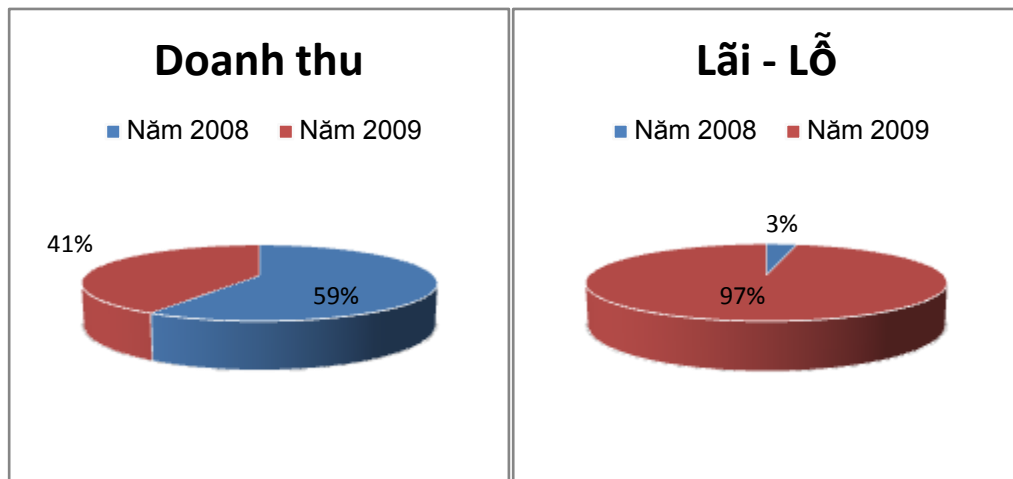
2.1.5. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 6: Hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
Doanh thu	703.622.737.682	495.165.599.520	-208.457.138.162	-30%
Chi phí	702.617.087.042	465.066.427.417	-237.550.659.625	-34%
Lãi - Lỗ	1.005.650.640	30.099.172.103	29.093.521.463	2893%

Biểu đồ: Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty



Qua những số liệu trên ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

Về doanh thu và chi phí năm 2009 đều giảm khá nhiều so với năm 2008. Cụ thể, doanh thu giảm 208.457.138.162 đồng - tương ứng là 30%, chi phí giảm 34% (tương đương 237.550.659.625 đồng). Nguyên nhân của sự biến động này là công ty chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế quốc tế năm 2008.

Lợi nhuận năm 2009 là 30.099.172.103 đồng. Tuy nhiên, trên thực tế, lợi nhuận của Công ty năm 2009 là 2.112.707.567 đồng. Do năm 2008, Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn là 38.014.988.585 đồng; Năm 2009, Công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ, vì vậy Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên làm cho chi phí tài chính năm 2009 là -14.933.762.870 đồng.

Năm 2009, công ty đã làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, có chính sách bán hàng hợp lý, giảm các khoản phải thu, cải cách cơ cấu hành chính có hiệu quả, nâng cao công tác quản lý, tiết kiệm chi phí.

2.1.6. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty

❖ Thuận lợi

- Nền kinh tế Việt Nam và ngành công nghiệp đang trên đà phát triển mạnh, cầu về nguyên vật liệu xây dựng, trong đó đặc biệt là thép và các sản phẩm từ thép có xu hướng tăng mạnh.

- Ngành thép được Nhà nước xác định là ngành công nghiệp chiến lược và được ưu tiên đầu tư phát triển.
- Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO vào tháng 11/2006 tạo ra những làn sóng đầu tư vào Việt Nam.
- Thị trường bất động sản và kinh doanh địa ốc, chung cư, văn phòng cho thuê có sự chuyển biến tích cực kéo theo nhu cầu về thép xây dựng gia tăng.

❖ *Khó khăn*

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thép trong nước vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nước ngoài. Là một doanh nghiệp vừa nhập khẩu kinh doanh thép, lại vừa sản xuất thép, giá đầu vào của Công ty chịu ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ sự biến động của phôi thép và các sản phẩm thép trên thị trường thế giới và một phần tại thị trường trong nước. Như vậy, rủi ro biến động giá nguyên liệu đầu vào có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngành thép Việt Nam hiện nay đang bắt đầu bước vào thời kỳ cạnh tranh tương đối khốc liệt. Theo số liệu báo cáo của Hiệp hội thép Việt Nam, Tổng công ty thép Việt Nam và Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp, tổng sản lượng thép và các sản phẩm thép được tiêu thụ ở Việt Nam trong năm 2009 là từ 7,7 đến 7,8 triệu tấn. Năng lực sản xuất thép xây dựng của các công ty thép trong nước cuối năm 2009 đã đạt và vượt so với nhu cầu trong nước (gần 3,8 triệu tấn so với 3,6 triệu tấn), dẫn đến thực trạng cạnh tranh ngày một gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thép xây dựng.

Tình trạng thép Trung Quốc giá rẻ đang tràn vào Việt Nam khiến các công ty sản xuất cũng như nhập khẩu, kinh doanh thép trong nước gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường.

Là một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thép, các sản phẩm và nguyên liệu thép đầu vào của Pframesco thường xuyên phải nhập khẩu từ nước ngoài và các hợp đồng nhập khẩu đều được thanh toán bằng ngoại tệ, trong khi giá cả của các sản phẩm này trên thị trường thế giới thường xuyên biến động. Do đó, chi phí

và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty có thể chịu những tác động đáng kể do sự biến động tỷ giá hối đoái.

Trong hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng một lượng vốn vay khá lớn (khoảng 50% tổng nguồn vốn) nhằm tài trợ cho các hợp đồng nhập khẩu sắt thép. Với đặc điểm này, hoạt động của Công ty chứa đựng những rủi ro tiềm ẩn về tín dụng. Trong điều kiện kinh doanh thông thường, vòng quay hàng tồn kho bình quân của Công ty hàng năm khoảng 5 vòng, sự luân chuyển nhanh của hàng tồn kho sẽ đảm bảo khả năng thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu có biến động theo chiều hướng bất lợi về thị trường thép, hàng hoá gặp khó khăn trong tiêu thụ Công ty sẽ phải đối mặt với nguy cơ về khả năng thanh toán.

Công ty hiện đang đầu tư trên 80% vốn điều lệ vào công ty liên kết là Công ty cổ phần thép Đình Vũ. Như vậy, rủi ro đầu tư của Công ty có thể xảy ra tùy thuộc vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần thép Đình Vũ. Hiện nay lĩnh vực sản xuất thép công nghiệp chưa phát triển, số các doanh nghiệp sản xuất thép công nghiệp trong nước còn ít nên mức độ bảo hộ sản phẩm thép công nghiệp của nhà nước chưa cao, do đó hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP thép Đình Vũ có thể bị ảnh hưởng bởi điều này, và do vậy gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của CTCP sản xuất và kinh doanh Kim khí.

Các rủi ro khác như thiên tai, hoả hoạn, dịch hoạ, chiến tranh,... là những rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh chung của công ty.

Những khó khăn trên đã ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thực hiện sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy mà em chọn đề tài: *Phân tích tài chính và các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí*. Với đề tài này, em hy vọng phần nào có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

2.2.PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

2.2.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính

Việc phân tích tình hình cơ cấu tài sản là việc so sánh tổng tài sản năm sau với năm trước. Tài sản của Công ty phản ánh tiềm lực kinh tế tài chính và được đánh giá ở 2 khía cạnh: cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản đó. Để nắm bắt đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng tài sản của Công ty cần thiết phải đi sâu xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán.

Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn để đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, nguồn vốn, đánh giá việc phân bổ tài sản, nguồn vốn của Công ty đã hợp lý chưa, cơ cấu đó tác động như thế nào đến quá trình kinh doanh đồng thời đánh giá được khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của Công ty.

2.2.1.1.Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán

a) Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

❖ PHẦN TÀI SẢN

Các số liệu ở cột so sánh tuyệt đối được tính bằng cách lấy số liệu năm 2009 trừ đi số liệu tương ứng năm 2008.

Các số liệu ở cột so sánh tương đối được tính bằng cách lấy số liệu ở cột so sánh tuyệt đối chia cho số liệu tương ứng năm 2008 và nhân với 100.

NHẬN XÉT:

Qua bảng đánh giá tình hình tài sản ta nhận thấy giá trị tài sản của công ty có sự biến động mạnh mẽ.

Tổng tài sản của công ty năm 2009 là 189.666.657.605 đồng - giảm so với năm 2008 (294.902.891.718 đồng) là 105.236.234.113 đồng, tương ứng với 36%. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 95.558.382.800 đồng (tương ứng 35%). Tài sản dài hạn cũng giảm tới 39% (tương ứng với mức giảm tuyệt đối là 9.677.851.310 đồng).

Bảng 7: Phân tích tài sản theo chiều ngang

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	270.039.887.448	174.481.504.648	-95.558.382.800	-35%
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	8.490.909.807	9.491.496.834	1.000.587.027	12%
1.Tiền	8.490.909.907	9.491.496.834	1.000.586.927	12%
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000		0%
1.Đầu tư ngắn hạn	1.400.000.000	1.400.000.000		0%
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	120.941.870.957	24.627.401.306	-96.314.469.651	-80%
1.Phải thu khách hàng	120.629.526.259	24.519.235.015	-96.110.291.244	-80%
2.Trả trước cho người bán	603.776.000	91.998.745	-511.777.255	-85%
5.Các khoản phải thu khác	4.803.567	600.000.000	595.196.433	12391%
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-296.234.869	-583.832.044	-287.597.175	97%
IV.Hàng tồn kho	133.349.621.469	137.121.036.258	3.771.414.789	3%
1.Hàng tồn kho	146.027.935.431	139.144.503.214	-6.883.432.217	-5%
2.Dự phòng giảm giá đầu tư hàng tồn kho	-12.678.313.962	-2.023.466.956	10.654.847.006	-84%
V.Tài sản ngắn hạn khác	5.857.485.215	1.841.570.237	-4.015.914.978	-69%
2.Thuế GTGT được khấu trừ	1.683.586.256	129.351.994	-1.554.234.262	-92%
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.088.556.560		-1.088.556.560	-100%
4.Tài sản ngắn hạn khác	3.085.342.399	1.712.218.243	-1.373.124.156	-45%
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	24.863.004.270	15.185.152.960	-9.677.851.310	-39%
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định	14.191.845.567	13.879.100.487	-312.745.080	-2%
1.Tài sản cố định hữu hình	10.329.439.074	11.313.331.144	983.892.070	10%
-Nguyên giá	20.445.772.266	24.012.660.162	3.566.887.896	17%
-Giá trị hao mòn lũy kế	-10.116.333.192	-12.699.329.018	-2.582.995.826	26%
2.Tài sản cố định thuê tài chính	560.388.890		-560.388.890	-100%
-Nguyên giá	1.970.200.000	529.200.000	-1.441.000.000	-73%
-Giá trị hao mòn lũy kế	-1.409.811.110	-529.200.000	880.611.110	-62%
3.Tài sản cố định vô hình	342.181.974	266.412.234	-75.769.740	-22%
-Nguyên giá	701.697.312	701.697.312	0	0%
-Giá trị hao mòn lũy kế	-359.515.338	-435.285.078	-75.769.740	21%
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.959.835.629	2.299.357.109	-660.478.520	-22%
III.Bất động sản đầu tư				
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.285.307.759		-8.285.307.759	-100%
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	46.300.296.344		-46.300.296.344	-100%
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-38.014.988.585		38.014.988.585	-100%
V.Tài sản dài hạn khác	2.385.850.944	1.306.052.473	-1.079.798.471	-45%
1.Chi phí trả trước dài hạn	2.309.483.924	1.306.052.473	-1.003.431.451	-43%
3.Tài sản dài hạn khác	76.367.020		-76.367.020	-100%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	294.902.891.718	189.666.657.605	-105.236.234.113	-36%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Ptramesco

Tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của công ty trong năm 2009 so với năm 2008 giảm 95.558.382.800 đồng, tương ứng với 35%. TSNH giảm chủ yếu là do việc giảm tài sản ngắn hạn khác (giảm 4.015.914.978 đồng, tương đương với 69%) và các khoản phải thu giảm 96.314.469.651 đồng, tương đương với 80%, bên cạnh đó tiền và các khoản tương đương tiền và hàng tồn kho tăng lên không đáng kể.

Các khoản phải thu khách hàng: giảm 96.314.469.651 đồng so với năm 2008 (tương đương 80%), đây là mức giảm khá lớn. Như vậy, chứng tỏ năm vừa qua công ty đã xây dựng được chính sách bán hàng rất tốt, có hiệu quả cao, tạo mối quan hệ tốt với khách hàng; giảm đáng kể việc bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn, tích cực thu hồi các khoản nợ. Công ty cần tiếp tục duy trì chính sách bán hàng này.

Trả trước cho người bán: là khoản tiền trả trước để mua hàng hoá, dịch vụ mà doanh nghiệp chưa được giao hàng. Chỉ tiêu này cũng giảm khá nhiều từ 603.776.000 đồng, đến cuối năm 2009 chỉ còn là 91.998.745 đồng. Việc trả trước cho khách hàng cũng có thể là một trong những cách giúp cho doanh nghiệp có mối quan hệ tốt hơn với bạn hàng, giảm giá hàng hoá đầu vào. Khoản tiền trả trước giảm cho biết công ty có sự thay đổi lớn trong quan hệ mua bán, tạo dựng được uy tín trong giao dịch.

Các tài sản ngắn hạn khác của doanh nghiệp cũng giảm, giảm 4.015.914.978 đồng, tương đương với 69% so với năm 2008. Là do các khoản phải thu Nhà nước giảm 1.088.556.560 đồng, giảm thuế GTGT được khấu trừ (giảm 1.554.234.262 đồng, tương ứng với 92%).

TSNH giảm chủ yếu là do giảm các khoản phải thu. Tuy nhiên khoản mục tiền và hàng tồn kho có tăng lên đôi chút, do đó mà doanh nghiệp cần phải chú ý điều chỉnh các khoản mục này sao cho có lợi nhất cho tình hình kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Tài sản dài hạn

Tài sản dài hạn của công ty năm 2009 là 15.185.152.960 đồng, giảm so với năm 2008 là 9.677.851.310 đồng, tương ứng là 39%.

Để nhận thấy tài sản dài hạn giảm là do:

- Tài sản cố định (gồm tài sản hữu hình, tài sản vô hình, tài sản thuê tài chính, chi phí xây dựng cơ bản dở dang) giảm 312.745.080 đồng. Tài sản cố định hữu hình gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý và tài sản cố định khác.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 100%
- Tài sản dài hạn khác giảm 1.079.798.471 đồng (tương đương 45%).

❖ PHẦN NGUỒN VỐN

Nhận thấy, tình hình nguồn vốn của công ty đã giảm đi 36% so với đầu năm. Nợ phải trả trong kỳ giảm mạnh (56%), vốn chủ sở hữu thì lại tăng lên đáng kể.

Nợ phải trả là nguồn vốn kinh doanh được tài trợ từ bên ngoài doanh nghiệp mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả. Nợ phải trả trong kỳ giảm mạnh, trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn. Điều đó chứng tỏ hoạt động tài chính của công ty trong năm là hết sức khả quan, đã trả được một khoản nợ rất lớn, góp phần tăng cường sức mạnh tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty:

Nợ ngắn hạn năm 2009 đã giảm 57% (tương ứng 134.668.771.928 đồng) so với năm 2008. Chủ yếu là giảm ở khoản mục vay và nợ ngắn hạn (88.802.794.899 đồng), phải trả người bán (51.237.251.043 đồng)

- Vay và nợ ngắn hạn: giảm về số tuyệt đối là 88.802.794.899 đồng, với số tương đối là 50%. Nguyên nhân là do năm vừa qua công ty đã thực hiện các Hợp đồng vay tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng Hải và CBCNV công ty, nhà cung ứng cho công ty.

- Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tại năm 2009 đạt 84.906.474.405 đồng tăng 55% tương ứng với 30.008.047.103 đồng. Nguyên nhân tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng cao hơn đầu kỳ nhiều lần.

Bảng 8: Phân tích nguồn vốn theo chiều ngang

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối
A.NỢ PHẢI TRẢ	240.004.464.416	104.760.183.200	-135.244.281.216	-56%
I.Nợ ngắn hạn	238.050.487.150	103.381.715.222	-134.668.771.928	-57%
1.Vay và nợ ngắn hạn	177.124.032.312	88.321.237.413	-88.802.794.899	-50%
2.Phải trả người bán	57.035.345.312	5.798.094.269	-51.237.251.043	-90%
3.Người mua trả tiền trước	917.128.851	447.528.783	-469.600.068	-51%
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	466.693.165	5.993.029.838	5.526.336.673	1184%
5.Phải trả người lao động	336.652.854	811.976.187	475.323.333	141%
6.Chi phí phải trả	2.052.448.679	1.887.458.999	-164.989.680	-8%
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	118.186.355	122.389.733	4.203.378	4%
II.Nợ dài hạn	1.953.976.906	1.387.467.978	-566.508.928	-29%
4.Vay và nợ dài hạn	1.913.184.715	1.315.458.175	-597.726.540	-31%
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	40.792.191	63.009.803	22.217.612	54%
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	54.898.427.302	84.906.474.405	30.008.047.103	55%
I.Vốn chủ sở hữu	54.307.162.464	84.406.334.567	30.099.172.103	55%
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.000.000.000	52.000.000.000	0	0%
7.Quỹ đầu tư phát triển	500.000.000	500.000.000	0	0%
8.Quỹ dự phòng tài chính	801.511.824	801.511.824	0	0%
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.005.650.640	31.104.822.743	30.099.172.103	2993%
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	591.264.838	500.139.838	-91.125.000	-15%
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	591.264.838	500.139.838	-91.125.000	-15%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	294.902.891.718	189.666.657.608	-105.236.234.110	-36%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Ptramesco

b) Phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

Phân tích bảng CĐKT theo chiều dọc nghĩa là mỗi chỉ tiêu đều được so sánh với tổng tài sản hoặc tổng nguồn vốn, để xác định mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng loại khoản mục trong tổng số. Qua đó đánh giá biến động chung so với quy mô chung, so với năm sau với năm trước.

Bảng 9: Cơ cấu tài sản của công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%
TỔNG TÀI SẢN	294.902.891.718	100	189.666.657.605	100	0	0
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	270.039.887.448	91.57	174.481.504.648	91.99	0.42	0.46
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	8.490.909.807	2.88	9.491.496.834	5	2.12	73.61
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.400.000.000	0.47	1.400.000.000	0.74	0.27	57.45
3.Các khoản phải thu ngắn hạn	120.941.870.957	41.01	24.627.401.306	12.98	-28.03	-68.35
4.Hàng tồn kho	133.349.621.469	45.22	137.121.036.258	72.3	27.08	59.89
5.Tài sản ngắn hạn khác	5.857.485.215	1.99	1.841.570.237	0.97	-1.02	-51.26
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	24.863.004.270	8.43	15.185.152.960	8.01	-0.42	-4.98
1.Các khoản phải thu dài hạn						
2.Tài sản cố định	14.191.845.567	4.81	13.879.100.487	7.32	2.51	52.18
3.Bất động sản đầu tư						
4.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8.285.307.759	2.81			-2.81	-100
5.Tài sản dài hạn khác	2.385.850.944	0.81	1.306.052.473	0.69	-0.12	-14.81

Nguồn: Ptramesco

Trong tổng tài sản của công ty thì TSNH chiếm tỷ trọng lớn nhất, ở cả hai năm thì TSNH đều chiếm trên 90% cụ thể như: năm 2008 TSNH chiếm 91,57% trong tổng tài sản, năm 2009 chiếm 91,99% trong tổng tài sản. TSDH chiếm tỷ trọng rất nhỏ, năm 2008 chiếm 8,43% trong tài sản, năm 2009 chiếm 8,01% tổng tài sản. Nhận thấy tỷ trọng TSNH chiếm lớn như vậy cũng là hợp lý, phù hợp với loại hình kinh doanh của doanh nghiệp là kinh doanh thép. TSNH có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Tài sản dài hạn chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản của doanh nghiệp: năm 2009 TSDH chiếm 8,01% giảm so với năm 2008 (năm 2008 TSDH chiếm 8,43%). Hàng tồn kho chiếm 45,22% trong tổng tài sản năm 2008, và năm 2009 là 72,3% (tương đương với 137.121.036.258 đồng) trong tổng tài sản. Ta nhận thấy rằng, hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản, nó phản ánh việc doanh nghiệp đang để tồn đọng một lượng vốn khá lớn. Trong năm 2009, doanh nghiệp đã tiến hành giảm các khoản phải thu ngắn hạn, tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn giảm xuống chỉ còn chiếm 12,96% so với tổng tài sản.

Bảng 10: Cơ cấu nguồn vốn của công ty

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%
NGUỒN VỐN	294.902.891.718	100	189.666.657.608	100	0	0
A.NỢ PHẢI TRẢ	240.004.464.416	81.38	104.760.183.200	55.23	-26.15	-32.13
I.Nợ ngắn hạn	238.050.487.150	80.72	103.381.715.222	54.51	-26.21	-32.47
II.Nợ dài hạn	1.953.976.906	0.66	1.387.467.978	0.73	0.07	10.61
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	54.898.427.302	18.62	84.906.474.405	44.77	26.15	140.44
I.Vốn chủ sở hữu	54.307.162.464	18.42	84.406.334.567	44.5	26.08	141.59
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	591.264.838	0.2	500.139.838	0.26	0.06	30

Nguồn: Ptramesco

Phần nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Tổng vốn của doanh nghiệp trong năm 2009 là 189.666.657.608 đồng, giảm 105,236,234,110 đồng, tương đương với 36% so với năm 2008. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của công ty là nợ phải trả, nợ phải trả năm 2009 chiếm 55,23% tổng nguồn vốn, năm 2008 chiếm 81,38% trên tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu trong năm 2009 là 44,77%; và năm 2008 là 18,62%. Điều này cho thấy rằng doanh nghiệp phải chịu sức ép rất lớn từ các khoản nợ vay.

Trong phần vốn vay thì nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất (trong năm 2009, nợ ngắn hạn chiếm 80,72%, lớn hơn năm 2008 là 54,51%), vì doanh nghiệp sử dụng nguồn vay này với mục đích thanh toán tiền mua hàng phục vụ sản xuất kinh doanh. Chứng tỏ rằng nguồn vốn vay ngắn hạn của doanh nghiệp chủ yếu có được từ việc đi vay ngắn hạn. Tuy nhiên, tỷ trọng của khoản mục này trong năm 2009 có giảm so với năm 2008 là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 dẫn đến doanh nghiệp giảm vay ngắn hạn xuống để tránh rủi ro, mặt khác các doanh nghiệp khác cũng gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán.

c) Phân tích cân đối tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự

hợp lí giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lí, hiệu quả hay không. Mỗi quan hệ cân đối này được thể hiện qua các bảng phân tích sau:

Bảng 11: Cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2008

<p>TÀI SẢN NGẮN HẠN 270.039.887.448đ (91,57%)</p>	<p>NỢ NGẮN HẠN 238.050.487.150đ (80,72%)</p>
<p>TÀI SẢN DÀI HẠN 24.863.004.270đ (8,43%)</p>	<p>NỢ DÀI HẠN 1.953.976.906đ (0,66%)</p>
	<p>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU 54.898.427.302đ (18,62%)</p>

Bảng 12: Cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2009

<p>TÀI SẢN NGẮN HẠN 174.481.504.648đ (91,99%)</p>	<p>NỢ NGẮN HẠN 103.381.715.222đ (54,51%)</p>
<p>TÀI SẢN DÀI HẠN 15.185.152.960đ (8,01%)</p>	<p>NỢ DÀI HẠN 1.387.467.978đ (0,73%)</p>
	<p>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU 84.906.474.405đ (44,77%)</p>

- Cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn:

Năm 2008: 270.039.887.448 đ > 238.050.487.150 đ

Năm 2009: 174.481.504.648 đ > 103.381.715.222 đ

Cả 2 năm 2008 và 2009 tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, điều này hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp có khả năng đáp ứng nhu cầu hoàn trả nợ ngắn hạn.

- Cân đối giữa tài sản dài hạn với nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu

Năm 2008: 24.863.004.270 đ < 56.852.404.208 đ

Năm 2009: 15.185.152.960 đ < 86.293.942.383 đ

Cả 2 năm 2008 và 2009 tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu. Như vậy, nguồn vốn dài hạn (nợ dài hạn và nguồn vốn chủ sở hữu) đầu tư cho tài sản dài hạn không những đủ mà còn thừa nhiều. Phần dư thừa đó được đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh. Khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ an toàn nhưng tốn nhiều chi phí hơn so với nguồn vốn vay ngắn hạn.

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

Phân tích BCKQKD theo chiều ngang giúp ta biết được xu hướng tăng giảm của chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định chỉ tiêu nào cần phải tăng, còn khả năng tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần giảm và giảm đến mức nào.

**Bảng 13: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
theo chiều ngang**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			+/-	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	679.203.094.899	480.358.777.804	-198.844.317.095	-29
2.Các khoản giảm trừ doanh thu				
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	679.203.094.899	480.358.777.804	-198.844.317.095	-29
4.Giá vốn hàng bán	610.414.071.234	461.084.195.531	-149.329.875.703	-24
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	68.789.023.665	19.274.582.273	-49.514.441.392	-72
6.Doanh thu hoạt động tài chính	8.694.920.225	9.751.212.549	1.056.292.324	12
7.Chỉ phí tài chính	66.328.421.731	-14.933.762.870	-81.262.184.601	-123
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23.180.783.137	12.752.532.517	-10.428.250.620	-45
8.Chỉ phí bán hàng	3.955.206.936	3.188.749.285	-766.457.651	-19
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	6.232.035.550	5.397.436.232	-834.599.318	-13
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	968.279.673	35.373.372.175	34.405.092.502	3553
11.Thu nhập khác	15.724.722.558	5.055.609.167	-10.669.113.391	-68
12.Chỉ phí khác	15.296.265.231	3.980.689.674	-11.315.575.557	-74
13.Lợi nhuận khác	428.457.327	1.074.919.493	646.462.166	151
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.396.737.000	36.448.291.668	35.051.554.668	2510
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	391.086.360	6.349.119.565	5.958.033.205	1523
16.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.005.650.640	30.099.172.103	29.093.521.463	2893
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193	5.788	5.595	2899

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Ptramesco

Tổng doanh thu thuần của công ty năm 2009 là 480.358.777.804 đồng, giảm 198.844.317.095 đồng, tương đương với 29% so với năm 2008.

Giá vốn hàng bán trong năm 2009 giảm đi đáng kể: năm 2009, giá vốn là 461.084.195.531 đồng giảm so với năm 2008 là 149.329.875.703 đồng, tương đương với 24%. Dễ nhận thấy rằng mức giảm của doanh thu thuần không lớn hơn so với mức giảm của giá vốn là mấy, nó cũng khiến cho lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm xuống.

Chi phí tài chính của công ty năm 2009 giảm mạnh: 81.262.184.601 đồng, tương đương 123%. Có sự sụt giảm như vậy nguyên nhân là Công ty đã hoàn nhập

dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn (38.014.988.585 đồng) tại Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ do trong năm 2009 công ty đã chuyển nhượng hết số cổ phần đầu tư tại Công ty này.

Theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, theo đó công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Quý IV năm 2008 và giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009. Năm 2009, công ty được giảm tổng cộng 2.762.953.352 đồng trong đó đã bao gồm cả 29.331.477 đồng là số thuế được giảm của Quý IV năm 2008 mà công ty chưa tính giảm.

Do chi phí tài chính giảm mạnh, các chi phí khác cũng giảm làm cho lợi nhuận kế toán sau thuế tăng từ 1.005.650.640 đồng lên 30.099.172.103 đồng.

b) Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 14: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Chênh lệch	
	Số tiền	%	Số tiền	%	+/-	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	679.203.094.899	100	480.358.777.804	100	0	0
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	679.203.094.899	100	480.358.777.804	100	0	0
4.Giá vốn hàng bán	610.414.071.234	90	461.084.195.531	96	6	6.7
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	68.789.023.665	10.13	19.274.582.273	4.01	-6.12	-60.38
6.Doanh thu hoạt động tài chính	8.694.920.225	1.28	9.751.212.549	2.03	0.75	58.57
7.Chi phí tài chính	66.328.421.731	9.77	-14.933.762.870	-3.11	-12.87	-131
Trong đó: Chi phí lãi vay	23.180.783.137	3.41	12.752.532.517	2.65	-0.76	-22.21
8.Chi phí bán hàng	3.955.206.936	0.58	3.188.749.285	0.66	0.08	13.99
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.232.035.550	0.92	5.397.436.232	1.12	0.21	22.46
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	968.279.673	0.14	35.373.372.175	7.36	7.22	5065
11.Thu nhập khác	15.724.722.558	2.32	5.055.609.167	1.05	-1.26	-54.54
12.Chi phí khác	15.296.265.231	2.25	3.980.689.674	0.83	-1.42	-63.2
13.Lợi nhuận khác	428.457.327	0.06	1.074.919.493	0.22	0.16	254
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.396.737.000	0.21	36.448.291.668	7.59	7.38	3589
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	391.086.360	0.06	6.349.119.565	1.32	1.26	2195
16.Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.005.650.640	0.15	30.099.172.103	6.27	6.12	4131
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193		5.788			

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Ptramesco

Dựa vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở trên có thể thấy, để đạt được 100đ doanh thu thuần thì phải bỏ ra:

- 96đ giá vốn hàng bán năm 2009 - tăng 6,7% so với năm 2008 (90đ)
- Chi phí bán hàng năm 2008 là 0,58đ; năm 2009 là 0,66đ (tăng 13,99%)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2009 tăng 22,46% so với năm 2008.

Như vậy, tỷ trọng các chi phí sản xuất của công ty năm 2009 đều lớn hơn của năm 2008. Điều này là không tốt với công ty.

Năm 2008, cứ 100đ doanh thu thì thu được 0,15đ lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2009 thì thu được 6,27đ lợi nhuận sau thuế - tăng rất nhiều so với năm 2008. Có sự tăng mạnh như vậy là do khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần thép Đình Vũ.

2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

2.2.2.1. Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán

a) *Hệ số thanh toán tổng quát:*

Năm 2008:

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H}_1\text{)} = \frac{294.902.891.718}{240.004.464.416} = 1.23$$

Năm 2009:

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát (H}_1\text{)} = \frac{189.666.657.605}{140.760.183.200} = 1.81$$

Hệ số thanh toán tổng quát cho biết năng lực thanh toán tổng thể của Công ty, cho biết 1đồng đi vay thì có bao nhiêu đồng đảm bảo. Hệ số thanh toán tổng quát năm 2009 là 1,81 tăng 47% so với năm 2008. Tuy nhiên, cả hai năm thì hệ số này đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khoản mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo, tình hình tài chính của doanh nghiệp rất ổn định.

b) *Hệ số thanh toán hiện thời:*

Năm 2008:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H}_2\text{)} = \frac{270.039.887.448}{238.050.487.150} = 1.13$$

Năm 2009:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H}_2\text{)} = \frac{174.481.504.648}{103.381.715.222} = 1.69$$

Hệ số thanh toán hiện thời là chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời trong năm 2008 và năm 2009 đều lớn hơn 1, chứng tỏ tình hình thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty là rất khả quan.

c) *Hệ số thanh toán nhanh:*

Năm 2008:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{270.039.887.448 - 133.349.621.469}{240.004.464.416} = 0.57$$

Năm 2009:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{174.481.504.648 - 137.121.036.258}{104.760.183.200} = 0.36$$

Hệ số thanh toán nhanh là tỷ số giữa các khoản tiền có thể sử dụng để thanh toán ngay với số tiền cần phải thanh toán. Với Công ty hệ số này cả hai năm đều nhỏ hơn 1 nhiều và năm 2009 thấp hơn năm 2008, cho thấy Công ty khó có thể thanh toán được ngay các khoản nợ đến hạn.

d) *Hệ số thanh toán lãi vay:*

Năm 2008:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{23.180.783.137 + 1.396.737.000}{23.180.783.137} = 1.06$$

Năm 2009:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{12.752.532.517 + 36.448.291.668}{12.752.532.517} = 3.86$$

Hệ số thanh toán lãi vay cho biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Năm 2009 hệ số này là 3,08 gần gấp 3 lần so với năm 2008. Cho biết hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2009 rất hiệu quả, Công ty không những trả được lãi vay mà còn hoàn trả được một phần vốn vay. Do đó,

Công ty sẽ dễ hơn trong việc vay vốn của Ngân hàng và các đối tượng cho vay khác, rủi ro về tài chính của Công ty cũng giảm đi.

Nhận xét: Qua phân tích các chỉ tiêu thanh toán đã phân nào thể hiện khả năng thanh toán của công ty: khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán hiện thời, khả năng thanh toán lãi vay đều lớn hơn 1 tức là công ty có thể trả được các khoản nợ khi các chủ nợ yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên hệ số thanh toán nhanh ở cả hai năm đều thấp hơn 1 và năm 2009 còn thấp hơn năm 2008; đồng thời, hệ số thanh toán hiện thời năm 2009 là 1,69 chứng tỏ rằng vẫn còn nhiều tài sản lưu động ở dạng hàng tồn kho, công ty có thể gặp khó khăn. Do đó, công ty cần có biện pháp giải phóng hàng tồn kho để đảm bảo khả năng thanh toán.

2.2.2.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

a) *Hệ số nợ:*

Năm 2008:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} \\ (\text{H}_v) &= \frac{240.004.464.416}{294.902.891.718} = 0.81 \end{aligned}$$

Năm 2009:

$$\begin{aligned} \text{Hệ số nợ} \\ (\text{H}_v) &= \frac{104.706.183.200}{189.666.657.608} = 0.55 \end{aligned}$$

Chỉ tiêu hệ số nợ phản ánh cứ 100đ nguồn vốn của doanh nghiệp thì có 0,81đ năm 2008 và 0,55đ năm 2009 nợ phải trả. Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng quát nhất tình hình công nợ của công ty. Nợ phải trả năm 2009, cả về số tương đối và số tuyệt đối đều giảm so với năm 2008. Điều này thể hiện công ty đã có nhiều cố gắng trong việc thanh toán các khoản phải trả, giảm bớt khoản tiền đi chiếm dụng, rủi ro về tài chính của công ty cũng giảm.

b) *Tỷ suất tự tài trợ:*

Năm 2008:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất tự} \\ \text{tài trợ (H}_c) &= \frac{54.898.427.302}{294.902.891.718} = 0.19 \end{aligned}$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất tự} \\ \text{tài trợ (H}_c\text{)} \end{array} = \frac{84.906.474.405}{189.666.657.608} = 0.45$$

Tỷ suất tự tài trợ của công ty là thấp. Tuy nhiên, năm 2009 tỷ số này đã tăng lên đáng kể (0,26 lần), cho biết khả năng tự tài trợ về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng được cải thiện tốt hơn, sự ràng buộc hay sức ép từ các khoản nợ vay của công ty đã giảm đáng kể.

c) *Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn:*

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất tài trợ} \\ \text{tài sản dài hạn} \end{array} = \frac{54.898.427.302}{24.863.004.270} = 2.21$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất tài trợ} \\ \text{tài sản dài hạn} \end{array} = \frac{84.906.474.405}{15.185.152.960} = 5.59$$

Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn biểu hiện mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với tài sản dài hạn của doanh nghiệp. Qua phân trên ta thấy, khả năng tự bù đắp cho việc đầu tư tài sản dài hạn của công ty ngày càng lớn; Công ty không những đủ khả năng bù đắp cho tài sản dài hạn mà còn đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

d) *Tỷ suất đầu tư tài sản cố định:*

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất đầu tư} \\ \text{tài sản cố định} \end{array} = \frac{14.191.845.567}{294.902.891.718} = 0.05$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất đầu tư} \\ \text{tài sản cố định} \end{array} = \frac{13.879.100.487}{189.666.657.608} = 0.07$$

Tỷ suất đầu tư tài sản cố định là chỉ tiêu phản ánh cứ 100đ tổng tài sản của doanh nghiệp thì có: năm 2008 là 0,05đ; năm 2009 là 0,07đ tài sản cố định. Hệ số này đã tăng lên trong năm 2009, chứng tỏ việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển, năng lực sản xuất của công ty ngày càng cao.

Nhận xét: Qua phân trên ta thấy cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí trong năm 2009 có sự cải thiện rõ rệt, các chỉ số đều tốt hơn so với năm 2008.

2.2.2.3.Nhóm chỉ tiêu về hoạt động

a) Số vòng quay hàng tồn kho:

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Số vòng quay} \\ \text{hàng tồn kho} \end{array} = \frac{679.203.094.899}{104.998.393.341} = 6,47$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Số vòng quay} \\ \text{hàng tồn kho} \end{array} = \frac{480.358.777.804}{135.235.328.864} = 3,55$$

Số vòng quay hàng tồn kho phản ánh nếu doanh nghiệp rút ngắn được chu kỳ sản xuất kinh doanh, sản xuất đến đâu bán hết đến đó, hàng tồn kho giảm. Năm 2009, số vòng quay hàng tồn kho giảm 2,92 vòng so với năm 2008, nghĩa là lượng hàng tồn kho tăng lên, làm cho rủi ro về tài chính của công ty tăng lên, tăng các chi phí liên quan, giảm hiệu quả sử dụng vốn ngắn hạn của doanh nghiệp. Hàng tồn kho năm 2009 tăng lên là do lượng hàng mua đang đi đường tăng 4.873.398.667 đồng, lượng đơn hàng giảm, tiêu thụ chậm.

b) Vòng quay các khoản phải thu:

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Vòng quay các} \\ \text{khoản phải thu} \end{array} = \frac{543.723.909.160}{71.457.349.716} = 7,61$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Vòng quay các} \\ \text{khoản phải thu} \end{array} = \frac{579.780.936.352}{72.784.636.132} = 7,97$$

Chỉ tiêu vòng quay các khoản phải thu cho biết tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay các khoản phải thu năm 2009 là 7,79, trong khi đó năm 2008 là 7,61, quá trình thu hồi nợ của công ty có chuyển biến tốt lên nhưng không rõ rệt.

c) Kỳ thu tiền bình quân:

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Kỳ thu tiền} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{360}{7.61} = 47.31$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Kỳ thu tiền} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{360}{7.97} = 45.19$$

Vòng quay các khoản phải thu tăng nên kỳ thu tiền bình quân giảm từ 47 ngày năm 2008 xuống còn 45 ngày năm 2009. Đây là dấu hiệu tốt, công ty đã dần giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán.

d) Vòng quay vốn lưu động:

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Vòng quay vốn} \\ \text{lưu động} \end{array} = \frac{543.723.909.160}{190.154.342.461} = 2.86$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Vòng quay vốn} \\ \text{lưu động} \end{array} = \frac{579.780.936.352}{222.260.696.048} = 2.61$$

Vòng quay vốn lưu động phản ánh 1đ vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đem lại 2,86đ năm 2008 và năm 2009 là 2,61đ doanh thu thuần. Chỉ tiêu này có giảm nhẹ trong năm 2009, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty giảm. Tốc độ tăng của tài sản lưu động lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu thuần nên làm cho chỉ tiêu này giảm.

e) Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Hiệu suất sử} \\ \text{dụng vốn cố định} \end{array} = \frac{543.723.909.160}{43.730.062.109} = 12.43$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Hiệu suất sử} \\ \text{dụng vốn cố định} \end{array} = \frac{579.780.936.352}{20.024.774.662} = 28.95$$

Hiệu suất sử dụng vốn cố định phản ánh 1đ tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ số này tăng 16,52 lần trong năm 2009, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cố định ngày càng tăng, công ty cần duy trì sự tăng trưởng này.

f) *Vòng quay tổng tài sản:*

Năm 2008:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{543.723.909.160}{233.884.404.570} = 2.32$$

Năm 2009:

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{579.780.936.352}{242.284.774.662} = 2.39$$

Vòng quay tổng tài sản đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Trong năm 2009 thì cứ một đồng vốn sản xuất kinh doanh bình quân của công ty thì đem lại 2,39 đồng doanh thu, chỉ tiêu này tăng nhẹ so với năm 2008 là 2,32 đồng nghĩa là một đồng vốn sử dụng trong năm 2009 tạo ra doanh thu cao hơn năm trước là 0,07 đồng. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của công ty có tiến bộ nhưng không đáng kể.

2.2.2.4.Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời

a) *Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS):*

Năm 2008:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{1.005.650.640}{543.723.909.160} = 0.18$$

Năm 2009:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{30.099.172.103}{579.780.936.352} = 5.19$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu cho biết cứ 1đồng doanh thu thì thu được 0,18 đồng lợi nhuận năm 2008 và 5,19 đồng lợi nhuận năm 2009, tức là tăng 4,01 lần. Điều này là tốt nhưng trên thực tế thì lại không phải vậy. Lợi nhuận của công ty năm 2009 là do sự hoàn nhập khoản dự phòng của năm 2008 chuyển sang. Trên thực tế số lãi năm 2009 là của năm 2008.

b) Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA):

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận ròng} \\ \text{trên tổng tài sản (ROA)} \end{array} = \frac{1.005.650.640}{233.884.404.570} = 0.43$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận ròng} \\ \text{trên tổng tài sản (ROA)} \end{array} = \frac{30.099.172.103}{242.284.774.662} = 12.42$$

Tỷ suất sinh lời của tổng tài sản năm 2009 là 12,42 và năm 2008 chỉ tiêu này là 0,43. Nghĩa là nếu ta huy động 1 đồng giá trị tổng tài sản vào sản xuất thì tạo ra 12,42 đ lợi nhuận ròng ở năm 2009, trong khi đó năm 2008 sẽ chỉ tạo ra 0,43 đồng.

c) Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Năm 2008:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận ròng} \\ \text{trên VCSH (ROE)} \end{array} = \frac{1.005.650.640}{64.038.057.501} = 1.57$$

Năm 2009:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận ròng} \\ \text{trên VCSH (ROE)} \end{array} = \frac{30.099.172.103}{69.902.450.854} = 43.06$$

Trong năm 2008, tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 1,57; năm 2009 là 43,06 - lớn hơn nhiều so với năm 2008. Chỉ tiêu này cao như vậy là do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu.

Nhận xét: Tỷ suất ROA, ROS, ROE năm 2009 tăng lên rất nhiều chứng tỏ lợi nhuận năm 2009 rất cao. Điều này là không bình thường trong khi năm 2008 công ty vừa chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra trên toàn thế giới. Doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác trong năm 2009 đều giảm so với năm 2008; tốc độ giảm của chi phí tương ứng với tốc độ giảm của doanh thu nhưng lợi nhuận vẫn tăng cao. Nguyên nhân đó là: Năm 2008, Công ty có trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn tại Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ 38.014.988.585 đồng. Năm 2009, Công ty đã chuyển nhượng hết số

cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Thép Đình Vũ, vì vậy kế toán đã hoàn nhập lại khoản dự phòng trên vào chi phí tài chính làm cho chi phí này là con số âm (-14.933.762.870 đồng).

2.2.2.5. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

**Bảng 15: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính
của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí**

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
1. Hệ số thanh toán tổng quát	1.23	1.81	0.58
2. Hệ số thanh toán hiện thời	1.13	1.69	0.55
3. Hệ số thanh toán nhanh	0.57	0.36	-0.21
4. Hệ số thanh toán lãi vay	1.06	3.86	2.80
II. Chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và đầu tư			
1. Hệ số nợ	0.81	0.55	-0.26
2. Tỷ suất tự tài trợ	0.19	0.45	0.26
3. Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn	2.21	5.59	3.38
4. Tỷ suất đầu tư tài sản cố định	0.05	0.07	0.02
III. Chỉ tiêu hoạt động			
1. Số vòng quay hàng tồn kho	6.47	3.55	-2.92
2. Vòng quay các khoản phải thu	7.61	7.97	0.36
3. Kỳ thu tiền bình quân	47.31	45.19	-2.12
4. Vòng quay vốn lưu động	2.86	2.61	-0.25
5. Hiệu suất sử dụng vốn cố định	12.43	28.95	16.52
6. Vòng quay tổng tài sản	2.32	2.39	0.07
IV. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
1. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)	0.18	5.19	5.01
2. Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)	0.43	12.42	11.99
3. Tỷ suất lợi nhuận ròng/vốn chủ sở hữu (ROE)	1.57	43.06	41.49

Nguồn: Pptramesco

➤ Khả năng thanh toán của công ty có xu hướng tăng, thể hiện năng lực chi trả các khoản nợ vay của công ty đang dần được cải thiện. Tuy nhiên, hệ số thanh toán

nhanh giảm đi, vì vậy công ty nên quan tâm nhiều hơn nữa đến chỉ tiêu này để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.

➤ Nhóm chỉ tiêu về tình hình đầu tư và cơ cấu tài chính cho biết công ty đã giảm được các khoản nợ, khả năng tự tài trợ tăng và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

➤ Tỷ số về hoạt động của công ty năm 2009 có sự biến đổi không đáng kể. Hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng mạnh, công ty cần phát huy.

➤ Tỷ suất sinh lợi của công ty tăng nhanh ở năm 2009, tốc độ tăng của lợi nhuận lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu.

2.2.3. Phân tích tình hình tài chính bằng phương trình Dupont

Đẳng thức Dupont thứ nhất:

$$ROA = \frac{LNst}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{LNst}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA_{2008} = \frac{1.005.650.640}{679.203.094.899} \times \frac{679.203.094.899}{294.902.891.718}$$

$$\begin{aligned} ROA_{2008} &= 0,0015 \quad \times \quad 2,3031 \\ &= 0,0035 \end{aligned}$$

$$ROA_{2009} = \frac{30.099.172.103}{480.358.777.804} \times \frac{480.358.777.804}{189.666.657.605}$$

$$\begin{aligned} ROA_{2009} &= 0,0627 \quad \times \quad 2,5326 \\ &= 0,1587 \end{aligned}$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ đưa 1 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2008 tạo ra 0,0035 đồng LNST, năm 2009 tạo ra được 0,1587 đồng lợi nhuận sau thuế là do :

- Sử dụng 1 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2008 tạo ra 2,3031 đồng, năm 2009 tạo ra được 2,5326 đồng doanh thu thuần.

- Trong 1 đồng doanh thu thuần thực hiện được năm 2008 tạo ra 0,0015

đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 có 0,0627 đồng lợi nhuận sau thuế.

Như vậy có 2 hướng để tăng ROA đó là: tăng tỷ suất LNST/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNST bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng...

Đăng thức Dupont thứ hai:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNst}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{LNst}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2008} = 0,0035 \times \frac{294.902.891.718}{54.898.427.302}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE}_{2008} &= 0,0035 \times 5,3718 \\ &= 0,0188 \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2009} = 0,1587 \times \frac{189.666.657.605}{84.906.474.405}$$

$$\begin{aligned} \text{ROE}_{2009} &= 0,1587 \times 2,2338 \\ &= 0,3545 \end{aligned}$$

Ta thấy 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh năm 2008 tạo ra được 0,0188 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 tạo ra được 0,3545 đồng lợi nhuận sau thuế là do :

- Sử dụng 1 đồng vốn chủ sở hữu năm 2008 tạo ra 5,3718 đồng tổng tài sản, năm 2009 tạo ra được 2,2338 đồng tổng tài sản.

- Trong 1 đồng tổng giá trị tài sản thực hiện được trong năm 2008 có 0,0035 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2009 có 0,1587 đồng lợi nhuận sau thuế.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.

- Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phần đầu giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao (nếu doanh nghiệp có lãi và kinh doanh tốt). Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

Đẳng thức Dupont tổng hợp:

$$ROE = \frac{LNst}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

$$ROE_{2008} = 0,0015 \times 2,3031 \times 5,3718 = 0,0186$$

$$ROE_{2009} = 0,0627 \times 2,5326 \times 2,2338 = 0,3545$$

Ta thấy 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh năm 2008 tạo ra 0,0186 đồng LNST, năm 2009 tạo ra được 0,3545 đồng lợi nhuận sau thuế là do :

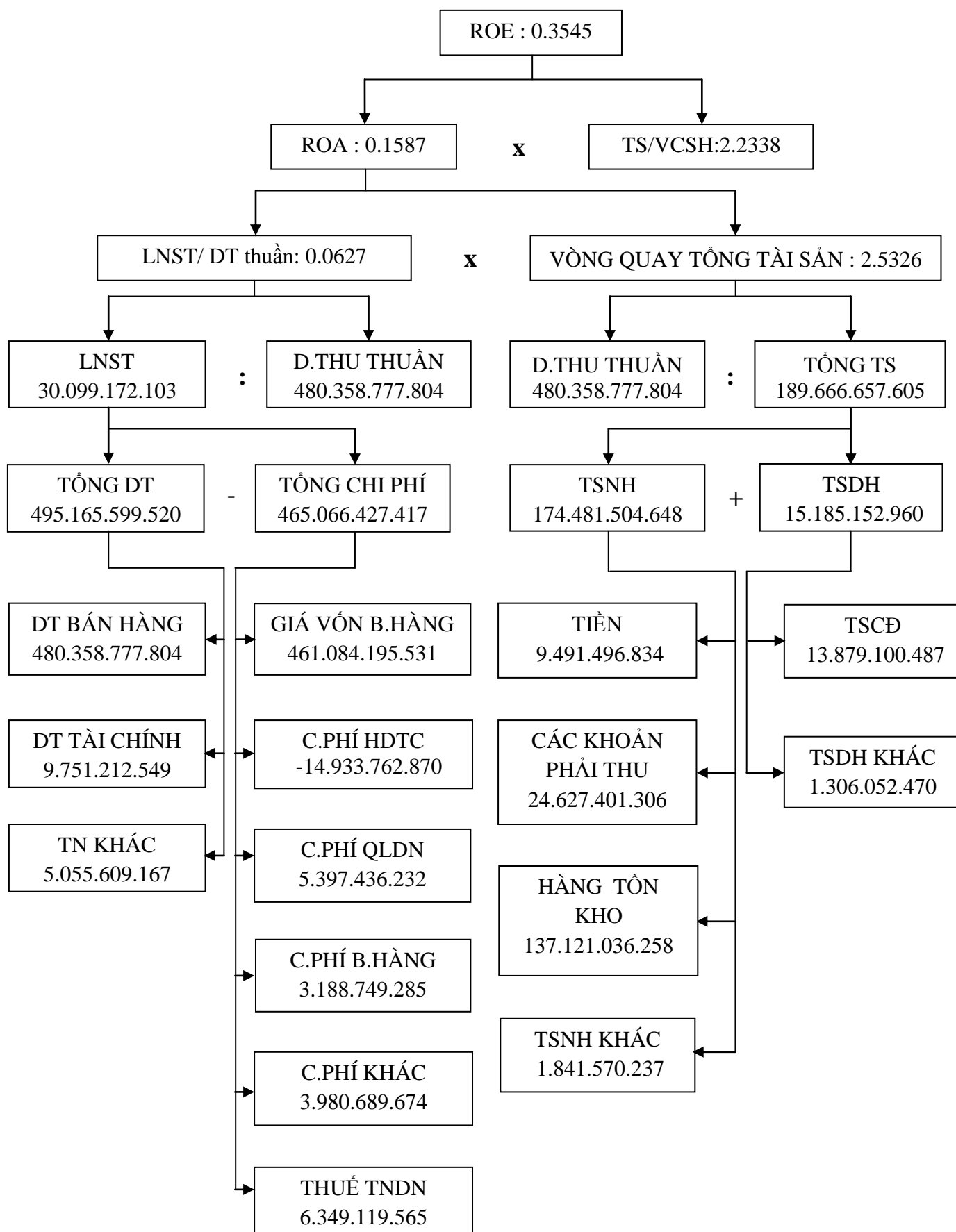
- Trong 1 đồng vốn chủ sở hữu năm 2008 có 5,3718 đồng tổng tài sản, năm 2009 có 2,2338 đồng tổng giá trị tài sản.

- Sử dụng 1 đồng giá trị tài sản năm 2008 có 2,3031 đồng doanh thu thuần, năm 2009 tạo ra được 2,5326 đồng doanh thu thuần.

- Trong 1 đồng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2008 có 0,0015 đồng, năm 2009 có 0,0627 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ đẳng thức thứ nhất và thứ hai, ta có:

SƠ ĐỒ 4: PHƯƠNG TRÌNH DUPONT NĂM 2009



Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp dựa vào mô hình tài chính Dupont là phân tích mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra. Yếu tố đầu vào thể hiện bằng các tài sản đầu tư; Kết quả đầu ra là chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận.

Khi nghiên cứu khả năng sinh lời của tài sản cũng cần phải quan tâm đến mức tăng của vốn chủ sở hữu bởi số vòng quay của tài sản sức sinh lời của doanh thu thuần không phải lúc nào cũng tăng ổn định. Việc tăng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào lợi nhuận thuần và chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Do vậy cần phải kết hợp tăng vốn chủ sở hữu và tăng những nguồn tài trợ từ bên ngoài.

2.3.ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

Qua phân tích thực trạng tài chính tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí năm 2008 – 2009, có thể rút ra một số nhận xét sau:

2.3.1.Ưu điểm

- Báo cáo tài chính được kiểm toán, minh bạch, rõ ràng.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước và các quy định tài chính, thuế của Nhà nước .
- Công ty đã thực hiện đúng các quy định, chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới
 - Các khoản phải thu ngắn hạn giảm khá lớn. Điều này là rất tốt, công ty sẽ bớt bị chiếm dụng vốn.
- Nợ phải trả giảm xuống còn 55,23% nên sức ép từ các chủ nợ đối với công ty cũng giảm xuống. Công ty cần tiếp tục phát huy.
 - Khả năng thanh toán tốt, rủi ro thanh toán giảm dần.
 - Độ tự chủ về tài chính của công ty ngày càng cao.
 - Hoạt động kinh doanh có hiệu quả, khả năng sinh lời ngày càng tăng.

2.3.2.Nhược điểm

- Doanh thu thuần năm 2009 giảm. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng đơn đặt hàng ít, giá thành phẩm hạ.

- Hệ số thanh toán nhanh giảm đi, vì vậy công ty nên quan tâm nhiều hơn nữa đến chỉ tiêu này để đảm bảo tính ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong tương lai.

- Hệ số thanh toán nhanh ở cả hai năm đều thấp hơn 1 và năm 2009 còn thấp hơn năm 2008; đồng thời, hệ số thanh toán hiện thời năm 2009 là 1,69 chứng tỏ rằng vẫn còn nhiều tài sản lưu động ở dạng hàng tồn kho, công ty có thể gặp khó khăn. Do đó, công ty cần có biện pháp giải phóng hàng tồn kho để đảm bảo khả năng thanh toán.

- Vòng quay hàng tồn kho và vòng quay vốn lưu động năm 2009 đều giảm nhẹ so với năm trước.

PHẦN III

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

3.1. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ TRONG NĂM 2010

3.1.1. Về hoạt động kinh doanh

Công ty tiếp tục duy trì sự ổn định và chủ động đa dạng hóa nguồn cung thép từ các nhà cung cấp của các nước có ngành công nghiệp thép phát triển trên thế giới và từ trong nước, nhất là đối với các sản phẩm thép thành phẩm chất lượng cao, đi đôi với việc mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

3.1.2. Về hoạt động sản xuất

Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hoạt động sản xuất. Cụ thể, Công ty sẽ tiếp tục xây dựng chi nhánh Bến Kiền thành trung tâm cơ khí phục vụ luyện kim khu vực phía Bắc, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm thép mạnh là lưới thép. Sản phẩm lưới thép đã có mặt trên thị trường trong nước và được sự ưa chuộng của khách hàng do tính năng và những ưu điểm vượt trội so với các sản phẩm cùng loại khác, đã từng đạt giải thưởng Sao vàng đất Việt năm 2002. Bên cạnh lưới thép, Công ty sẽ triển khai sản xuất thép hình nhẹ theo tiêu chuẩn công nghệ hiện đại của Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường.

3.1.3. Về hoạt động liên doanh, liên kết

Nắm bắt được sự gia tăng mạnh về nhu cầu thuê văn phòng kinh doanh tại Hải Phòng kể từ cuối năm 2006, Đại hội đồng cổ đông Công ty đầu năm 2008 cũng đã thông qua phương án Pframesco sẽ tìm kiếm đối tác liên doanh liên kết xây dựng tòa nhà văn phòng 10 tầng cho thuê trong thời gian tới ngay tại trụ sở chính hiện tại của Công ty. Trụ sở chính tại số 6 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền có diện

tích mặt bằng rất rộng (5.324,7 m²) mà chưa được khai thác hết, cộng với vị trí địa lý hết sức thuận lợi và nhiều tiềm năng cho hoạt động thương mại (gần cảng Hải Phòng, ga Hải Phòng và nằm trong khu trung tâm tài chính - hành chính – thương mại của thành phố).

3.2.MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ

3.2.1.Giải pháp 1: Nâng cao doanh thu và lợi nhuận

a) Cơ sở của biện pháp :

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí đã cho thấy doanh thu của công ty năm 2009 so với năm 2008 giảm 198.844.317.095 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 29%. Nguyên nhân của tình hình trên là:

- Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn: lượng đơn đặt hàng giảm, giá thép nguyên liệu và thép thành phẩm có sự biến động mạnh,...

- Công ty chưa chú trọng nhiều đến việc mở rộng thị trường để tăng thị phần, mà chỉ tập trung khai thác nguồn hàng từ các khách hàng thường xuyên và truyền thống. Khách hàng đến với công ty chủ yếu thông qua truyền miệng, do các mối quan hệ thân quen và bạn hàng cũ.

- Tình trạng thép Trung Quốc giá rẻ đang tràn vào Việt Nam khiến các công ty sản xuất cũng như nhập khẩu, kinh doanh thép trong nước gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường.

b) Mục tiêu thực hiện:

Việc tăng doanh thu và lợi nhuận là mục tiêu của mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Và việc tăng doanh thu này còn có ý nghĩa hơn khi doanh thu và lợi nhuận tăng lên mà chi phí không tăng vì như thế sẽ tiết kiệm được chi phí góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

c) Nội dung thực hiện:

Công ty cần thực hiện các biện pháp sau để cải thiện tình hình: Công ty cần làm cho tốc độ bán hàng và cung cấp dịch tăng lên để tăng doanh thu và từ đó nâng cao lợi nhuận. Để có thể đẩy nhanh tốc độ bán hàng và cung cấp dịch vụ công ty có thể sử dụng các biện pháp sau:

Hiện tại Công ty đang có trụ sở chính tại số 6 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Bến Kiền nằm trên Quốc Lộ 10, huyện An Dương, Hải Phòng. Công ty cần mở rộng thêm đại lý tại các huyện khác trên địa bàn thành phố để tăng mức cung cấp dịch vụ. Khuyến khích các chi nhánh bằng cách cho các chi nhánh hưởng hoa hồng theo doanh thu, khen thưởng cho các chi nhánh có doanh thu vượt chỉ tiêu trong các quý và trong năm. Ta có thể mở thêm đại lý tại huyện Thủy Nguyên do:

- + Những năm qua, kinh tế trên địa bàn huyện Thủy Nguyên phát triển toàn diện, tăng trưởng cao và ổn định. Ngoài ra, nhiều dự án phát triển công nghiệp lớn của Trung Ương và thành phố được đầu tư xây dựng mới, đầu tư mở rộng sản xuất.
- + Thủy Nguyên là đầu mối giao thông, nằm giữa ngã ba của vùng tam giác kinh tế miền Bắc (Hải Phòng - Quảng Ninh - Hà Nội).
- + Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có doanh nghiệp kinh doanh thép, do vậy việc mở đại lý tại đây là tiên phong và tránh được sự cạnh tranh.

Muốn mở rộng thị trường hơn nữa công ty cần phải thường xuyên tiến hành tiếp xúc với khách hàng trên mọi phương tiện, cũng có thể gặp trực tiếp hoặc trên các phương tiện thông tin truyền thông, trên các tạp chí báo ngành. Không ngừng quảng bá hình ảnh và tên tuổi của công ty, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ. Hiện tại khách hàng của Công ty chủ yếu là khách hàng lâu năm mà chưa chú trọng tìm kiếm các khách hàng mới, vì vậy công ty cần nỗ lực hơn trong việc tìm kiếm các khách hàng mới, khách hàng tiềm năng. Thường xuyên tham gia các hoạt động ngành nghề tại địa bàn thành phố, trong nước cũng như nước ngoài nhằm giao lưu, học hỏi thêm kinh nghiệm trong nghề, cũng như thông qua đó quảng bá hình ảnh công ty và tìm kiếm các khách hàng mới.

Hàng năm công ty có thể tổ chức hội nghị khách hàng, thông qua hội nghị này công ty có thể lắng nghe tiếp thu những ý kiến nhận xét của khách hàng về mình, chỗ nào tốt, chỗ nào chưa tốt. Từ đó phát huy những điểm tốt và khắc phục những điểm còn hạn chế nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn.

Hiện tại công ty chỉ chú trọng vào việc bán phôi thép cho các công ty sản xuất khác. Việc sản xuất thép thành phẩm của công ty còn hạn chế. Vì vậy, Công ty cần mở rộng quy mô sản xuất đáp ứng toàn diện nhu cầu về thép, đồng thời thu hút thêm các khách hàng mới có nhu cầu về thép thành phẩm.

d) Tính toán cho giải pháp:

- Mở đại lý tại Thủy Nguyên:

Chi phí dự kiến mở đại lý tại Thủy Nguyên:

-Chi phí nghiên cứu thị trường (tìm hiểu địa bàn, tiềm năng khách hàng, đối thủ cạnh tranh,...) : 35.000.000 đồng

-Chi phí mặt bằng :

+Mua đất (mặt đường thị trấn Núi Đèo) :

$$300 \text{ m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng} = 1.200.000.000 \text{ đồng}$$

+ Xây dựng : 500.000.000 đồng

+ Mua sắm trang thiết bị : 800.000.000 đồng

-Chi phí nhân sự : 8 người:

+ Chi phí tuyển dụng : 10.000.000 đồng

+ Lương :

Nhân viên quản lý(1 người): 5.000.000 đồng/tháng x12 = 60.000.000 đồng/năm

Nhân viên bán hàng(2 người): 2.500.000 đồng/tháng x 12= 30.000.000 đồng/năm

Nhân viên bốc xếp (3 người) : 3.000.000 đồng/tháng x12= 36.000.000 đồng/năm

Nhân viên vận chuyển (2người):

$$3.000.000 \text{ đồng/tháng} \times 12 = 36.000.000 \text{ đồng/năm}$$

-Chi phí Marketing : 20.000.000 đồng

-Chi phí quản lý (điện, nước,...) : 25.000.000 đồng

-Chi phí khác : 35.000.000 đồng

-Giá vốn hàng bán : 40.000.000.000 đồng

Bảng 16: Chi phí dự kiến mở đại lý

Đơn vị tính : đồng

STT	Chỉ tiêu	Chi phí dự kiến
1	Giá vốn hàng bán	40.000.000.000
2	Nghiên cứu thị trường	35.000.000
3	Mặt bằng	2.500.000.000
4	Nhân sự	172.000.000
5	Marketing	20.000.000
6	Chi phí quản lý	25.000.000
7	Chi phí khác	35.000.000
Tổng		42.787.000.000

- Mở rộng quy mô sản xuất

-Đầu tư máy móc thiết bị : 5.700.000.000 đồng

-Công nhân sản xuất (5 người):

5.000.000 đồng/tháng x 12x5= 300.000.000 đồng/năm

-Nguyên vật liệu đầu vào: 25.000.000.000 đồng

Tổng chi phí : 31.000.000.000 đồng

- Chi phí cho các hoạt động khác : 1.500.000.000 đồng

Tổng chi phí của giải pháp: 75.287.000.000 đồng

e)Đánh giá kết quả:

- Dự kiến kết quả đạt được: Theo nghiên cứu thị trường, xét tình hình thực tế kết quả công ty đã đạt được trong những năm qua, sau khi thực hiện biện pháp trên thì dự kiến doanh thu của công ty sẽ tăng khoảng 16%.

Doanh thu dự kiến = 480.358.777.804 * (1+16%) = 557.216.182.253 đ

Số tiền thu được sau khi thực hiện biện pháp = doanh thu dự kiến - Chi phí dự kiến
 = 557.216.182.253 - (473.340.831.414 + 75.287.000.000)
 = 8.588.350.839 đ

Kết quả dự kiến và so sánh với các giá trị khi chưa thực hiện biện pháp

Bảng 17: Kết quả dự kiến

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	Doanh thu	480.358.777.804	557.216.182.253	7.685.740.449	16%
2	Chi phí	473.340.831.414	548.627.831.414	7.528.700.000	15.9%
3	Lợi nhuận	7.017.946.390	8.588.350.839	1.570.404.449	22.4%

Tổng chi phí khi thực hiện biện pháp bao gồm chi phí giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí Marketing và các chi phí khác ước tính là 75.287.000.000 đồng.

Sau khi thực hiện biện pháp thúc đẩy doanh thu này thì doanh thu của công ty sẽ đạt mức 557.216.182.253 đồng. Sau khi trừ đi các khoản chi phí cần thiết thì lợi nhuận sau thuế của công ty đạt mức 8.588.350.829 đồng.

Như vậy, sau khi dự kiến doanh thu của công ty tăng lên 16% so với khi chưa thực hiện, yếu tố giá vốn cũng thay đổi, các khoản chi phí đều tăng, kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế cũng tăng 1.570.404.449 đồng, tương ứng 22,4%.

Với biện pháp tăng doanh thu bằng cách thu hút thêm bạn hàng cũng như mở rộng thị trường đã góp phần làm tăng lợi nhuận, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

3.2.2. Giải pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho

a) Cơ sở của biện pháp

Qua phân tích ở chương 2 ta thấy: Lượng hàng tồn kho chiếm tỷ trọng nhiều trong tổng tài sản làm hiệu quả sử dụng tài sản thấp.

b) Mục tiêu của biện pháp

Giảm số lượng hàng tồn kho sẽ giảm được chi phí bảo quản, chi phí lưu kho, lưu bãi, tránh được những hao hụt về số lượng và quan trọng là giúp cho quá trình luân chuyển của vốn lưu động nhanh hơn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, và giảm được các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

Bảng 18: Hàng tồn kho năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Hàng mua đang đi đường	4,873,398,667	3.5%	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,834,835,456	1.32%	4,061,701,167	2.78%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	583,334,015	0.42%	67,625,183	0.05%
Hàng hoá	122,274,848,303	87%	134,775,223,913	92%
Thành phẩm	9,578,086,773	6.8%	7,123,385,168	4.8%
Hàng tồn kho	139,144,503,214	100%	146,027,935,431	100%

Nguồn: Phòng Tài chính kế toán của Pframesco

c) Nội dung của biện pháp

Việc dự trữ một lượng hàng tồn kho tối ưu sẽ giảm được chi phí bảo quản, chi phí lưu kho lưu bãi, lưu bãi, tránh được những hao hụt về số lượng và quan trọng là giúp cho quá trình luân chuyển của vốn lưu động nhanh hơn để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, và giảm được các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng. Do vậy cần phải giảm lượng tồn kho, muốn vậy Công ty có thể quan tâm đến các vấn đề sau:

- Nâng cao hiệu quả công tác Marketing trong đó đặc biệt phải chú trọng đến chính sách bán hàng. Hiện tại, khách hàng chủ yếu của Công ty là những bạn hàng truyền thống, mà chưa chú trọng đến các khách hàng tiềm năng khác. Có thể sử dụng 1 số biện pháp sau:

- + Gửi bảng báo giá phôi thép tới các công ty sản xuất khác và bảng báo giá thép thành phẩm cho các hãng tàu, các cửa hàng kinh doanh thép khác trên địa bàn thành phố.

- + Kiểm tra đánh giá những hàng hoá, thành phẩm không còn khả năng sinh lời trên thị trường thì cần phải được thanh lý nhanh để tận dụng nguồn vốn sử dụng cho mục đích khác.

- + Đối với những hàng hoá bị trả lại thì áp dụng những chính sách giảm giá: treo biển giảm giá ở tất cả những đại lý trong nước, chiết khấu cho các đại lý phù hợp hơn.

d) Tính toán biện pháp

Theo khảo sát thị trường, sau khi áp dụng các hình thức giảm giá và chiết khấu thương mại công ty đã nhận được các đơn đặt hàng từ phía các nhà đại lý tiêu thụ.

Bảng 19: Bảng dự trừ kết quả giải phóng hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Ghi chú	Giá trị
Hàng tồn kho bán được		35.027.000.000
Giá vốn hàng bán	90% DT	31.524.300.000
Chi phí phát sinh (quảng cáo, chiết khấu, giảm giá, ...)		1.650.000.000
Lợi nhuận thu được		1.842.700.000

❖ Lợi nhuận thu được khi thực hiện biện pháp

Công ty tiết kiệm được khoản chi phí lãi vay trong 3 tháng (lãi suất 12%/năm) (do vòng quay hàng tồn kho là 3,55 vòng tức là kỳ luân chuyển hàng tồn kho là 101 ngày) của số tiền thu được qua bán hàng là:

$$1.842.700.000 \times 12\% \times 3 / 12 = 55.281.000 \text{ đồng}$$

Tổng lợi nhuận thu được khi thực hiện biện pháp

$$55.281.000 + 1.842.700.000 = 1.897.981.000 \text{ đồng}$$

e) Một số chỉ tiêu đạt được sau khi thực hiện biện pháp

Bảng 20: Bảng các chỉ tiêu về hàng tồn kho

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch
Doanh thu thuần	480,358,777,804	516.385.777.804	36.027.000.000
Giá vốn hàng bán	461,084,195,531	492.608.495.531	31.524.300.000
Lợi nhuận	30.099.172.103	31.997.153.103	1.897.981.000
Hàng tồn kho bình quân	135.235.328.864	133.433.978.864	18.013.500.000
Số vòng quay hàng tồn kho	3.55	3.60	0.05

Vậy sau khi thực hiện giải pháp, lượng hàng tồn kho giảm 36.027.000.000 đồng, lợi nhuận của công ty tăng lên là 1.897.981.000 đồng.

KẾT LUẬN

Việc phân tích tài chính doanh nghiệp, cụ thể là phân tích tình hình tài chính thông qua các dữ liệu tài chính trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cuối niên độ, góp phần giúp cho các nhà quản trị tài chính của doanh nghiệp nhìn thấy những điểm mạnh để phát huy, nhìn thấy những mặt còn chưa tốt để có hướng khắc phục. Ngoài ra, những kết quả từ việc phân tích báo cáo tài chính còn phục vụ cho việc hình thành những quyết định của các nhà quản trị và nhà đầu tư, giúp họ có những quyết định đúng đắn và chính xác hơn.

Trong thời gian thực tập tại công ty kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của công ty trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rất rộng lớn. Hơn nữa, do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, ban lãnh đạo công ty và những ý kiến đóng góp để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là *thầy giáo, Ts. - GVC Nguyễn Ngọc Điện* đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo, giúp em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lương Thị Thân Thương

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174,481,504,648	270,039,887,448
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,491,496,834	8,490,909,807
1.Tiền	111	5.1	9,491,496,834	8,490,909,907
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,400,000,000	1,400,000,000
1.Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1,400,000,000	1,400,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,627,401,306	120,941,870,957
1.Phải thu khách hàng	131		24,519,235,015	120,629,526,259
2.Trả trước cho người bán	132		91,998,745	603,776,000
5.Các khoản phải thu khác	135		600,000,000	4,803,567
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(583,832,044)	(296,234,869)
IV.Hàng tồn kho	140	5.3	137,121,036,258	133,349,621,469
1.Hàng tồn kho	141		139,144,503,214	146,027,935,431
2.Dự phòng giảm giá đầu tư hàng tồn kho	149		(2,023,466,956)	(12,678,313,962)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1,841,570,237	5,857,485,215
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	129,351,994	1,683,586,256
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			1,088,556,560
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	1,712,218,243	3,085,342,399
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,185,152,960	24,863,004,270
I.Các khoản phải thu dài hạn				
II.Tài sản cố định	220		13,879,100,487	14,191,845,567
1.Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	11,313,331,144	10,329,439,074
-Nguyên giá	222		24,012,660,162	20,445,772,266
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,699,329,018)	(10,116,333,192)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			560,388,890
-Nguyên giá	225		529,200,000	1,970,200,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		(529,200,000)	(1,409,811,110)
3.Tài sản cố định vô hình	227	5.7	266,412,234	342,181,974
-Nguyên giá	228		701,697,312	701,697,312
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435,285,078)	(359,515,338)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	2,299,357,109	2,959,835,629
III.Bất động sản đầu tư				

IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			8,285,307,759
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			46,300,296,344
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.16		(38,014,988,585)
V.Tài sản dài hạn khác	260		1,306,052,473	2,385,850,944
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		1,306,052,473	2,309,483,924
3.Tài sản dài hạn khác	268			76,367,020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		189,666,657,605	294,902,891,718
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		104,760,183,200	240,004,464,416
I.Nợ ngắn hạn	310		103,381,715,222	238,050,487,150
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	88,321,237,413	177,124,032,312
2.Phải trả người bán	312		5,798,094,269	57,035,345,312
3.Người mua trả tiền trước	313		447,528,783	917,128,851
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.1	5,993,029,838	466,693,165
5.Phải trả người lao động	315		811,976,187	336,652,854
6.Chi phí phải trả	316		1,887,458,999	2,052,448,679
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		122,389,733	118,186,355
II.Nợ dài hạn	330		1,387,467,978	1,953,976,906
4.Vay và nợ dài hạn	334	5.11	1,315,458,175	1,913,184,715
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		63,009,803	40,792,191
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.12	84,906,474,405	54,898,427,302
I.Vốn chủ sở hữu	410		84,406,334,567	54,307,162,464
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,000,000,000	52,000,000,000
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		500,000,000	500,000,000
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		801,511,824	801,511,824
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31,104,822,743	1,005,650,640
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		500,139,838	591,264,838
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		500,139,838	591,264,838
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		189,666,657,608	294,902,891,718

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Ptramesco

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.13	480,358,777,804	679,203,094,899
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	5.13	480,358,777,804	679,203,094,899
4.Giá vốn hàng bán	11	5.14	461,084,195,531	610,414,071,234
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		19,274,582,273	68,789,023,665
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,751,212,549	8,694,920,225
7.Chi phí tài chính	22	5.16	(14,933,762,870)	66,328,421,731
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12,752,532,517	23,180,783,137
8.Chi phí bán hàng	24		3,188,749,285	3,955,206,936
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,397,436,232	6,232,035,550
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,373,372,175	968,279,673
11.Thu nhập khác	31		5,055,609,167	15,724,722,558
12.Chi phí khác	32		3,980,689,674	15,296,265,231
13.Lợi nhuận khác	40		1,074,919,493	428,457,327
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,448,291,668	1,396,737,000
15.Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	6,349,119,565	391,086,360
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30,099,172,103	1,005,650,640
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	5,788	193

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Pframesco

DANH MỤC CÁC BẢNG

- Bảng 1: Phân tích cơ cấu tài sản
- Bảng 2: Phân tích cơ cấu nguồn vốn
- Bảng 3: Cân đối tài sản và nguồn vốn
- Bảng 4: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng 5: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng
- Bảng 6: Hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bảng 7: Phân tích tài sản theo chiều ngang
- Bảng 8: Phân tích nguồn vốn theo chiều ngang
- Bảng 9: Cơ cấu tài sản của công ty
- Bảng 10: Cơ cấu nguồn vốn của công ty
- Bảng 11: Cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2008
- Bảng 12: Cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2009
- Bảng 13: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang
- Bảng 14: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều dọc
- Bảng 15: Tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Công ty
- Bảng 16: Chi phí dự kiến mở đại lý
- Bảng 17: Kết quả dự kiến
- Bảng 18: Hàng tồn kho năm 2009
- Bảng 19: Bảng dự trừ kết quả giải phóng hàng tồn kho
- Bảng 20: Bảng các chỉ tiêu về hàng tồn kho
- Sơ đồ 1: Lưu chuyển tiền tệ doanh nghiệp
- Sơ đồ 2: Phương trình Dupont
- Sơ đồ 3: Cơ cấu tổ chức Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí
- Sơ đồ 4: Phương trình Dupont năm 2009 của công ty
- Biểu đồ: Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Trường Đại học Tài chính. NXB Tài chính - 2001.
2. Các chỉ số cốt yếu trong quản lý – NXB Tổng hợp.
3. Giáo trình phân tích Báo cáo tài chính - NXB Đại học Kinh tế quốc dân – 2008.
4. Phân tích tài chính Công ty Cổ phần - Trường Đại học Kinh tế quốc dân. NXB Tài chính – 2009
5. Phân tích hoạt động kinh doanh - Trường Đại học Kinh tế quốc dân. NXB Thống Kê – 2004.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH 1

1.1.MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1

1.1.1.Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp..... 1

1.1.2.Các đối tượng và thông tin của phân tích tài chính..... 1

1.1.3.Nội dung chính của phân tích tài chính..... 3

1.2.MỤC TIÊU CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 4

1.3.PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP..... 5

1.3.1.Phương pháp so sánh..... 5

1.3.2.Phương pháp tỷ lệ..... 7

1.3.3.Phương pháp phân tích Dupont..... 8

1.4.TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP..... 8

1.5.NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP..... 9

1.5.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp 9

1.5.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp 18

1.5.2.1.Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán 18

1.5.2.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư 20

1.5.2.3.Nhóm chỉ số về hoạt động..... 21

1.5.2.4.Nhóm chỉ tiêu sinh lời..... 24

1.5.3.Phân tích tổng hợp tình hình tài chính 25

1.5.4.Đẳng thức Dupont 25

PHẦN II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ..... 28

2.1.KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ.. 28

2.1.1.Giới thiệu chung..... 28

2.1.2.Chức năng, nhiệm vụ 28

2.1.3.Quá trình hình thành và phát triển..... 29

2.1.4.Cơ cấu tổ chức..... 30

2.1.5.Hoạt động sản xuất kinh doanh..... 34

2.1.6.Những thuận lợi và khó khăn của Công ty	35
2.2.PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ.....	38
2.2.1.Phân tích khái quát tình hình tài chính.....	38
2.2.1.1.Phân tích tình hình tài chính qua bảng cân đối kế toán	38
2.2.1.2.Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	46
2.2.2.Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng	49
2.2.2.1.Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.....	49
2.2.2.2.Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư	51
2.2.2.3.Nhóm chỉ tiêu về hoạt động	53
2.2.2.4.Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời	55
2.2.2.5.Phân tích tổng hợp tình hình tài chính	57
2.2.3.Phân tích tình hình tài chính bằng phương trình Dupont.....	58
2.3.ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ.....	62
2.3.1.Uưu điểm.....	62
2.3.2.Nhược điểm.....	62
PHẦN III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ.....	64
3.1.MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ TRONG NĂM 2010	64
3.1.1.Về hoạt động kinh doanh	64
3.1.2.Về hoạt động sản xuất	64
3.1.3.Về hoạt động liên doanh, liên kết.....	64
3.2.MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ	65
3.2.1.Giải pháp 1: Nâng cao doanh thu và lợi nhuận.....	65
3.2.2.Giải pháp 2: Giảm lượng hàng tồn kho.....	69
KẾT LUẬN	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO	77

LỜI MỞ ĐẦU

Quản trị tài chính là một bộ phận quan trọng của quản trị doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu lại có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình kinh doanh. Do đó, để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả các nhà quản trị cần phải thường xuyên tổ chức phân tích tình hình tài chính cho tương lai. Bởi vì thông qua việc tính toán, phân tích tài chính cho ta biết những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như những tiềm năng cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Qua đó các nhà quản lý tài chính có thể xác định được nguyên nhân gây ra và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của đơn vị mình trong thời gian tới.

Là sinh viên Đại học Dân Lập Hải Phòng, chuẩn bị bước vào môi trường kinh doanh, em nhận thấy tầm quan trọng của vấn đề tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp, kết hợp với quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí càng giúp em khẳng định rõ điều đó. Được sự hướng dẫn tận tình của **Tiến sĩ – Giảng viên chính Nguyễn Ngọc Điện**, em đã hoàn thành đề tài: ***“Phân tích tài chính và những giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí”***.

Thực hiện đề tài này với mục đích dựa vào tình hình thực tế để phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp hợp lý trong việc quản trị tài chính, để sử dụng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

Luận văn của em trình bày thành 3 phần chính như sau:

Phần I: Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính.

Phần II: Phân tích thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí

Phần III: Những giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

